TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2010

MỤC LỤC

I. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2010

1. Bối thế giới và trong nước

1.1. Bối cảnh thế giới

1.2. Bối cảnh trong nước

2. Tổng quan tình hình kinh tế

2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.2. Thu nhập bình quân đầu người

2.3. Đầu tư

2.4. Thương mại trong nước và quốc tế

2.5. Giá cả hàng hóa và dịch vụ

2.6. Cán cân thanh toán

2.7. Ngân sách nhà nước

2.8. Thị trường tiền tệ

2.9. Lao động, việc làm, tiền lương

2.10. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

3. So sánh, đánh giá kết quả đạt được của năm 2010 với mục tiêu đề ra tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010

II. NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ NỔI BẬT

1. Ảnh hưởng của sự phục hồi kinh tế toàn cầu đến kinh tế Việt Nam

2. Những vấn đề gây tranh cãi xoay quanh chỉ số tăng trưởng GDP

3. Những cố gắng bước đầu nghiên cứu chuyển đổi mô hình phát triển

4. Vấn đề quản lý và giám sát các tập đoàn kinh tế nhà nước

5. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến nền kinh tế

6. Những vấn đề xã hội bức xúc

7. Phản biện xã hội và vai trò của nó đối với các quyết sách phát triển

8. Việc xây dựng và chuẩn bị thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020

III. TRIỂN VỌNG, VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2011 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

1. Triển vọng kinh tế trong năm 2011 và những năm tiếp theo

1.1. Triển vọng kinh tế thế giới

1.2. Triển vọng kinh tế trong nước

2. Mục tiêu và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2011

2.1. Khái quát mục tiêu

2.2. Các giải pháp

KẾT LUẬN

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ NĂM 2010

1. Bối cảnh thế giới và trong nước

1.1. Bối cảnh thế giới

Bước sang năm 2010, nền kinh tế thế giới đã vượt qua được giai đoạn tồi tệ nhất của cuộc khủng hoảng. Bất chấp những bất ổn của thị trường tài chính, kinh tế thế giới tiếp tục đà phục hồi, chủ yếu nhờ các hỗ trợ chính sách của các nước phát triển, cũng như sự năng động của các nền kinh tế mới nổi. Ước tính GDP toàn cầu năm 2010 tăng 4,8%, cao hơn đáng kể tốc độ tăng trưởng trung bình của thế giới trong 3 thập niên vừa qua (GDP toàn cầu tăng trung bình 3,5% trong giai đoạn (1980-2009). Nhưng khác hẳn với giai đoạn tiền khủng hoảng (trước 2008), động lực chính thúc đẩy con tàu kinh tế thế giới không còn là Mỹ, châu Âu hay hay Nhật Bản mà là các quốc gia đang trỗi dậy, đứng đầu là Trung Quốc và Braxin.

Tuy nhiên, sự hồi phục kinh tế thế giới được đánh giá là chưa vững chắc, bởi lẽ vẫn còn những bất ổn về nhiều mặt, đặc biệt là ở những nền kinh tế lớn. Trước tiên là kinh tế Mỹ, về mặt kỹ thuật thì nước Mỹ đã thoát khỏi khủng hoảng và quay trở lại với con đường tăng trưởng, nhưng đó là một tỷ lệ tăng trưởng èo uột và nhất là không khai thông được bế tắc trên thị trường lao động. Khối sử dụng đồng Euro (Eurozone) trong năm đã phải đối mặt với hai cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng ở Hy Lạp, Ireland và đang tìm mọi cách ngăn chặn "vết dầu loang" Athenes và Dublin đến "những mắt xích yếm kém nhất trong khối" là Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Italia. Kinh tế Nhật Bản mặc dù tăng trưởng 5 quý liên tiếp, nhưng cũng đang đứng trước kịch bản không mấy khả quan. Nhiều tổ chức và chuyên gia kinh tế cảnh báo Nhật Bản có thể sẽ tạo nên một hiện tượng "Hy Lạp châu Á" với nguy cơ lâm vào khủng hoảng nợ công khá cao, khi nước này đang phải gánh một khoản nợ công tương đương 190% GDP. Bên cạnh đó, nền kinh tế Nhật Bản đang bị bao quanh bởi yếu tố "3-D" mà quốc gia nào cũng e ngại; đó là sự giảm phát (deflation), thâm hụt nghiêm trọng (staggering deficits) và dân số già (aging demographics).

Bên cạnh sự khó khăn của các nền kinh tế lớn là một loạt hiện tượng kinh tế đáng chú ý khác. Chẳng hạn như nguy cơ xảy ra cuộc chiến giảm giá tiền tệ, khi năm 2010 đánh dấu những diễn biến khác thường về tỷ giá của USD, Euro, Yên Nhật – những đồng tiền quan trọng trên thế giới. Trong khi những đồng tiền này mất giá, giới đầu tư dường như chỉ còn biết "nương tựa" vào vàng, kênh đầu tư an toàn trong bối cảnh kinh tế rối ren, khiến cho giá vàng không ngừng "nổi sóng". Rồi tình trạng giá cả lương thực leo thang do ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu… Những hiện tượng này đều có thể ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam

1.2. Bối cảnh trong nước

Năm 2010 là năm có nhiều ý nghĩa và sự kiện trọng đại của đất nước, có ảnh hưởng đến tình hình kinh tế - xã hội. Đây là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 và kết thúc Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010; đồng thời cũng là năm chuẩn bị cho Kế hoạch 5 năm mới 2011 - 2015 và Chiến lược 10 năm 2011 - 2020. Năm 2010 là năm Việt Nam đảm đương trách nhiệm Chủ tịch ASEAN, tổ chức thành công Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 16 (tháng 4/2010), Hội nghị Đại hội đồng Liên Nghị viện các nước ASEAN lần thứ 31 (AIPA - 31) (tháng 9/2010), diễn ra đại hội Đảng bộ các cấp, diễn ra Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, chuẩn bị Đại hội toàn quốc của Đảng lần thứ XI.

Về kinh tế, mặc dù sau khủng hoảng, kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, nhưng kinh tế nước ta đã sớm ra khỏi tình trạng suy giảm và có mức tăng trưởng khá cao. Tuy nhiên, ngay từ những tháng đầu năm, nền kinh tế đã phải đối mặt với những khó khăn như: giá cả thị trường trong nước có xu hướng tăng cao; thâm hụt thương mại lớn; thanh khoản của nhiều ngân hàng khó khăn; lãi suất tín dụng cao, các doanh nghiệp rất khó tiếp cận nguồn vốn; sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn; giá vàng và giá đô la biến động mạnh, ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh; sự đổ vỡ của Vinashine, đặt ra nhiều vấn đề đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước... Bên cạnh đó, tình hình thiên tai diễn ra phức tạp, đặc biệt là tình trạng lũ chồng lên lũ xảy ra liên tiếp tại các tỉnh miền Trung những tháng cuối năm, gây thiệt hại lớn về người và của…

Những khó khăn nêu trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình kinh tế - xã hội năm 2010. Ngay từ tháng 4/2010, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết về những giải pháp bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, không để lạm phát cao và đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 6,5% trong năm 2010 với 6 giải pháp. Trong đó, trọng tâm tập trung kiềm chế lạm phát. Chính phủ giao Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng; bảo đảm tốc độ tăng trưởng tín dụng khoảng 25% và tổng phương tiện thanh toán khoảng 20%. Điều hành linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ; sử dụng linh hoạt các công cụ lãi suất theo hướng giảm dần để tạo điều kiện giảm mặt bằng lãi suất thị trường. Đồng thời, thúc đẩy xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, cải thiện cán cân thanh toán; điều hành tỷ giá và thị trường ngoại hối linh hoạt, chỉ số giá tiêu dùng, cán cân thương mại và các kênh đầu tư khác theo hướng ổn định, góp phần khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập siêu...

Đến những tháng cuối năm, trước nguy cơ lạm phát tăng cao, Chính phủ đã chỉ thị cho các ngành, chính quyền địa phương về việc bình ổn giá, đặc biệt tại các đô thị lớn. Các biện pháp cụ thể là đẩy mạnh sản xuất, hỗ trợ sản xuất ngắn hạn ở vùng bị thiên tai, trữ các mặt hàng thiết yếu nhằm bình ổn giá. Đồng thời, Chính phủ thực hiện giữ ổn định, không điều chỉnh giá điện, than, bước đầu thực hiện quỹ bình ổn giá xăng dầu trong năm 2010, tránh sự tác động lớn tới giá nhiều mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác...

Với sự nỗ lực của cả nước, kinh tế - xã hội năm 2010 đã đạt được những thành tựu khả quan, tạo tiền đề tốt cho đất nước bước vào thời kỳ phát triển mới của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 – 2020 và Kế hoạch 5 năm 2011-2015.

2. Tổng quan tình hình kinh tế

2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Kinh tế Việt Nam năm 2010 tiếp tục khẳng định đà hồi phục khá nhanh với tốc độ tăng trưởng GDP đạt 6,78%, cao hơn chỉ tiêu Quốc hội đề ra (6,5%). Với kết quả này, tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 5 năm 2006 - 2010 đạt khoảng 7%/năm. GDP năm 2010 tính theo giá thực tế đạt 1,98 triệu tỷ đồng, tương đương khoảng 104,6 tỷ USD (tính theo tỷ giá liên ngân hàng ngày 28/12/2010), nhiều hơn so với năm 2009 khoảng 13 tỷ USD. Cơ cấu kinh tế, cả về ngành và thành phần, tiếp tục có sự dịch chuyển, tuy nhiên với tốc độ chậm chạp (Bảng 1).

Bảng 1. Tăng trưởng GDP và cơ cấu kinh tế, 2006 – 2010

Đơn vị: %

	2006	**2007**	**2008**	**2009**	**2010**	**Bình quân 2006-2010**
Tốc độ tăng GDP	8,23	5,46	6,18	5,32	6,78	7,0
Cơ cấu ngành kinh tế						**Thay đổi**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	20,40	20,34	22,21	20,91	20,58	0,18
Công nghiệp và xây dựng	41,54	41,48	39,84	40,24	41,09	-0,45
Dịch vụ	38,06	38,18	37,95	38,85	38,03	-0,3
Cơ cấu thành phần kinh tế						**Thay đổi**
Kinh tế nhà nước	37,39	35,93	35,54	35,13		
Kinh tế tập thể	6,53	6,21	5,66	5,45		
Kinh tế tư nhân	9,41	10,19	10,50	11,02		
Kinh tế cá thể	29,69	29,71	29,87	30,07		

Kinh tế có vốn ĐTNN	16,98	17,96	18,3	18,33		

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2.2. Thu nhập bình quân đầu người

Với việc duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP khá cao trong thời gian dài, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam không ngừng tăng lên. Từ năm 2009 GDP bình quân đầu người đã vượt 1.000 USD và năm 2010 đạt khoảng 1.160 USD (Bảng 2). Với kết quả này, Việt Nam đã thoát khỏi vị thế là nước có thu nhập thấp để gia nhập nhóm các nước có thu nhập trung bình.

Bảng 2. GDP bình quân bình quân đầu người của Việt Nam, 2006-2010

Năm	Tính theo giá thực tế (USD)	Thứ hạng	Tính theo PPP (USD)	Thứ hạng
2006	700	169	2.310	157
2007	790	170	2.550	156
2008	890	172	2.700	156
2009	1.010	172	2.850	160
2010	1.160			

Nguồn: Tổng hợp từ World Development Indicators Database, WB.

Tuy Việt Nam đã gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình, nhưng vẫn ở một mức rất thấp. Vì vậy, nguy cơ bị rơi vào "bẫy thu nhập trung bình" được đánh giá là rất lớn. Theo cách phân loại của WB, Việt Nam mới gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình thấp (có GDP đầu người từ 996 USD đến 3.945 USD); có nghĩa là Việt Nam mới ở cận dưới của nhóm này, tức là còn quá xa Việt Nam mới có thể đạt được mức thu nhập trung bình thực sự.

2.3. Đầu tư

2.3.1. Đầu tư phát triển toàn xã hội

Tình hình đầu tư phát triển năm 2010 đã có chuyển biến tích cực, với lượng vốn đầu tư ước đạt 830,3 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 42% GDP, tăng hơn 17,1% so với năm 2009. Về cơ cấu, vốn đầu tư của khu vực nhà nước vẫn chiếm

tỷ trọng cao nhất (38,1%), tuy có thấp hơn so với năm 2009; trong khi đó cơ cấu đầu tư của khu vực tư nhân trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng so với năm 2009 (Bảng 3).

Bảng 3. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, 2006-2010

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

Năm		Tổng số	Khu vực		
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Nước ngoài (FDI)
2006	**Thực tế**	***404,7***	***185,1***	***154***	***65,6***
	Cơ cấu (%)	100	45,7	38,1	16,2
	Giá so sánh (1994)	243,3	126,6	729	438
	So sánh năm trước (% tăng, giảm)	13,7	09,9	16,0	22,0
2007	**Thực tế**	***532,1***	***198***	***204,7***	***129,4***
	Cơ cấu	100,0	37,2	38,5	24,3
	Giá so sánh (1994)	309,1	131,9	925,2	846,9
	So sánh năm trước (% tăng, giảm)	27,0	4,2	26,9	-6,6
2008	**Thực tế**	***616,7***	***209***	***217***	***190,7***
	Cơ cấu	100,0	33,9	35,2	30,9
	Giá so sánh (1994)	333,2	128,6	89,3	115,3
	So sánh năm trước (% tăng, giảm)	7,8	7,5	6,5	36,1
2009	**Thực tế**	***708,8***	***287,5***	***240,1***	***181,2***
	Cơ cấu	100,0	40,6	33,9	25,5
	Giá so sánh (1994)	371,3	173,1	928	105,4
	So sánh năm trước (% tăng, giảm)	11,4	34,6	3,9	-8,6
2010	***Thực tế***	***830,3***			
	Cơ cấu	100	38,1	36,1	25,8
	Giá so sánh (1994)				
	So sánh năm trước (%tăng, giảm)	17,1	10,0	24,7	18,4

Nguồn: Tính toán và tổng hợp từ Tổng cục Thống kê

Mặc dù vốn đầu tư của khu vực nhà nước luôn chiếm tỷ trọng cao, tuy nhiên hiệu quả đầu tư của khu vực này được đánh giá thấp hơn đáng kể so với

đầu tư của khu vực tư nhân trong nước và khu vực FDI. Chẳng hạn như theo tác giả Bùi Trinh (2010), dù tính theo vốn đầu tư thực hiện hay theo tích lũy tài sản thì hệ số ICOR của khu vực kinh tế nhà nước cũng cao gấp rưỡi hệ số ICOR chung của toàn nền kinh tế. Với tỷ trọng lớn trong tổng đầu tư xã hội, hiệu quả đầu tư thấp của khu vực nhà nước, đặc biệt là của các DNNN, đã ảnh hưởng tới kết quả hoạt động chung của toàn nền kinh tế.

2.3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Năm 2010 tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt 18,6 tỷ USD, tuy giảm so với năm 2009, nhưng điều đáng chú ý là vốn thực hiện lại tăng khoảng 10% so với năm trước, đạt 11 tỷ USD. Nhóm ngành sản phẩm chế tác vươn lên dẫn đầu khi có tới 4,37 tỷ USD đăng ký và giúp số dự án nhóm này tăng gần gấp rưỡi. Đây được đánh giá là tín hiệu tốt đối với nền kinh tế trong việc thu hẹp thâm hụt thương mại trong tương lai.

Đạt được tiến triển tốt như trên, không chỉ đơn thuần là do kinh tế thế giới bắt đầu hồi phục, mà chủ yếu là hệ quả của quá trình tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam. Theo Báo cáo môi trường kinh doanh 2011 WB, môi trường kinh doanh Việt Nam vào năm 2011 được đánh giá tăng 10 bậc so với năm 2010 trong khu vực Đông Á - Thái Bình Dương.

Tuy nhiên, chất lượng nguồn vốn FDI còn thấp; mặc dù tạo đến 45% giá trị sản lượng công nghiệp nhưng tỷ lệ giá trị gia tăng của khu vực FDI trong công nghiệp chỉ khoảng 40%, chưa tạo ra hiệu quả vượt trội tương ứng. Khu vực kinh nhà nước tạo ra 18,5% giá trị sản lượng công nghiệp nhưng đã tạo ra đến 28% giá trị gia tăng ngành công nghiệp. Thêm vào đó, đã có tình trạng một số địa phương phải rút giấy phép đăng ký kinh doanh do nhà đầu tư nước ngoài chậm triển khai dự án. Cũng có một số dự án đăng ký vốn FDI nhưng khi triển khai lại dùng mọi cách để thu hút vốn trong nước. Trên thực tế, khu vực FDI đóng góp nguồn vốn không nhỏ cho ngân sách nhà nước, song có đến 50% doanh nghiệp FDI liên tục kê khai kinh doanh bị lỗ, và phần lớn các liên doanh đã lần lượt chuyển sang 100% vốn nước ngoài; phải chăng có điểm gì đó cần quản lý chặt chẽ hơn nhằm tránh tình trạng một số ít doanh nghiệp FDI không có thiện chí, sử dụng mình làm bình phong để trốn thuế?

2.3.3. Vốn đầu tư ra nước ngoài

Kể từ khi Nghị định về hoạt động đầu tư ra nước ngoài chính thức ban hành năm 1999 cho đến nay, thì số dự án và quy mô vốn đầu tư ra nước ngoài thực sự tăng cao trong giai đoạn 2006-2010. Đã có 410 dự án với tổng vốn đăng

ký trên 7 tỷ USD được hình thành trong 5 năm gần đây, tăng gấp 3 lần về số dự án và trên 5 lần về vốn đầu tư đăng ký so với giai đoạn 1999-2005. Quy mô vốn đầu tư bình quân đạt trên 17 triệu USD mỗi dự án, cao hơn nhiều so với các thời kỳ trước. Riêng tại Lào, quốc gia mà các doanh nghiệp Việt Nam có số dự án và vốn đầu tư nhiều nhất, đã có 178 dự án với tổng vốn đăng ký đạt trên 3,2 tỷ USD. Tại Campuchia, đã có 81 dự án do các doanh nghiệp Việt Nam đăng ký đầu tư với tổng vốn đăng ký vào khoảng 1,3 tỷ USD…

Trong năm 2010 đã có 107 dự án của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư đến 25 quốc gia và vùng lãnh thổ, với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 2,926 tỷ USD. Có 9 dự án đầu tư từ giai đoạn trước điều chỉnh tăng vốn với tổng số vốn đầu tư tăng thêm đạt trên 87,1 triệu USD. Như vậy, tổng vốn đầu tư ra nước ngoài cả đăng ký mới và tăng vốn trong năm 2010 đạt trên 3 tỷ USD. Tổng hợp báo cáo của các chủ đầu tư, tổng vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư ra nước ngoài trong năm 2010 đạt khoảng 900 triệu USD.

Hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam được thực hiện chủ yếu bởi các tập đoàn kinh tế tập trung vào các lĩnh vực khai thác khoáng sản, viễn thông, thủy điện và cao su,… Tuy nhiên hiệu quả đầu tư ra nước ngoài chưa cao, ẩn chứa nhiều nguy cơ thất thoát tài sản, ngoại tệ. Thống kê 300 dự án đầu tư ra nước ngoài cho thấy, lợi nhuận lũy kế chuyển về nước đến nay mới chỉ đạt 39 triệu USD, hoặc như phân tích số liệu của 5 tập đoàn nhà nước có lượng vốn đầu tư ra nước ngoài lớn (Petro Vietnam, TKV, Viettel, Sông Đà và Công nghiệp Cao su) cho thấy, số vốn đã chuyển ra nước ngoài đạt trên 1,24 tỷ USD, chiếm 69% tổng vốn đã chuyển ra của các thành phần kinh tế, nhưng hầu hết các dự án chưa có lợi nhuận. Vào tháng 6 năm nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phát đi văn bản yêu cầu chủ đầu tư của 516 dự án đầu tư ra nước ngoài báo cáo tình hình thực hiện và hoạt động của dự án. Tuy nhiên, chỉ có 300 dự án thực hiện báo cáo, 149 dự án không thấy phản hồi và 69 dự án đã "bốc hơi", không còn ở địa chỉ cũ. Điểm lưu ý khác là hiện có xu hướng đầu tư mang tính mua sắm tài sản cố định như nhà, đất và các tài sản khác có giá trị tại nước ngoài để phục vụ mục tiêu định cư học tập, hoặc sinh sống lâu dài tại nước ngoài.

2.4. Thương mại trong nước và quốc tế

2.4.1. Thương mại trong nước

- Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ: Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế năm 2010 ước đạt 1.561,6 nghìn tỷ đồng, tăng 24,5% so với năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá thì tăng 14%. Trong tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm nay, kinh doanh thương

nghiệp đạt 1.229,3 nghìn tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2009; khách sạn, nhà hàng đạt 172,4 nghìn tỷ đồng, tăng 21,8%; dịch vụ đạt 144,6 nghìn tỷ đồng, tăng 23,8%; du lịch đạt 15,3 nghìn tỷ đồng, tăng 28,5%. Đặc điểm cơ cấu tiêu dùng năm 2010 đã có sự chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng chi tiêu cho mua hàng hóa thuần túy giảm, tỷ trọng chi tiêu cho dịch vụ tăng lên. Điều này thể hiện tính sản xuất hàng hóa, tính thị trường của sản xuất, tiêu dùng tăng lên nhanh, tính tự cấp, tự túc giảm đi nhanh. Rõ ràng, với thị trường tiêu dùng trong nước có quy mô tăng nhanh, Việt Nam có tiền năng trở thành thị trường có sức hấp dẫn các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài, các thương nhân quốc tế; do đó các doanh nghiệp Việt Nam cần hết sức coi trọng hướng tới thị trường nội địa.

- Công tác bình ổn giá: Chính phủ đã chỉ đạo chi khoảng 2.100 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước cho các doanh nghiệp vay không lãi suất để dự trữ hàng hóa phục vụ Tết; đồng thời các biện pháp kiểm soát các phương án giá, thành lập các đoàn kiểm tra niêm yết giá… cũng được chủ động áp dụng, góp phần bình ổn giá hàng hóa tại nhiều địa phương. Một số loại hàng hóa như sữa bột, thuốc chữa bệnh, thức ăn chăn nuôi… phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu và do các doanh nghiệp nước ngoài chi phối đã làm cho giá tăng ngoài sự kiểm soát nhưng chưa có biện pháp giải quyết phù hợp.

2.4.2. Thương mại quốc tế

- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2010 đạt 71,6 tỷ USD, tăng 25,5% so với năm 2009, bao gồm: khu vực kinh tế trong nước đạt 32,8 tỷ USD, tăng 22,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (gồm cả dầu thô) đạt 38,8 tỷ USD, tăng 27,8%. Nếu không kể dầu thô thì kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 33,9 tỷ USD, tăng 40,1% so với năm 2009. Nhìn chung xuất khẩu hàng hóa năm nay có nhiều thuận lợi do giá nhiều mặt hàng trên thị trường thế giới tăng cao. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2010 ước đạt 64,5 tỷ USD, tăng 13,4% so với năm 2009.

Cơ cấu kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm nay có sự thay đổi ở một số nhóm hàng so với năm trước, trong đó nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng từ 42,8% lên 46%; nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản giảm từ 29,4% xuống 27,2%; nhóm hàng thủy sản giảm từ 7,4% xuống 6,9%; vàng và các sản phẩm vàng giảm từ 4,6% xuống 4%. Như vậy, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đã và đang có những chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp, chế tạo, nhóm hàng có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, giảm dần xuất khẩu hàng thô, có giá trị gia tăng thấp.

Về thị trường xuất khẩu, tính đến hết tháng 11/2010, Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 12,8 tỷ USD, chiếm 17,9% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu và tăng 25,4% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến là EU đạt 10 tỷ USD, chiếm 13,9% và tăng 15,9% so với năm 2009. Xuất khẩu sang ASEAN đạt 9,3 tỷ USD, chiếm 13% và tăng 19,6%. Xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đạt 6,9 tỷ USD, chiếm 9,6% và tăng 23,6%. Xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 6,3 tỷ USD, chiếm 8,8% và tăng 48,6%

- Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2010 đạt 84 tỷ USD, tăng 20,1% so với năm trước, bao gồm: khu vực kinh tế trong nước đạt 47,5 tỷ USD, tăng 8,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 36,5 tỷ USD, tăng 39,9%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao là: xăng dầu tăng 225,2%; lúa mỳ tăng 70,4%; kim loại thường khác tăng 57,7%; nguyên phụ liệu dệt may, giày dép tăng 36%; chất dẻo tăng 33,9%; điện tử máy tính và linh kiện tăng 30,7%; vải tăng 27,2%; thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu tăng 22,4%; sắt thép tăng 15%. Nhập khẩu ôtô nguyên chiếc giảm 24,4% về kim ngạch và giảm 34,1% về lượng so với năm 2009.

Trong năm 2010, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 17,9 tỷ USD, chiếm 24,9% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 23,4 % so với cùng kỳ năm 2009; ASEAN đạt 14,5 tỷ USD, chiếm 20,3% và tăng 18%; Hàn Quốc đạt 8,7 tỷ USD, tăng 42,4 %; Nhật Bản đạt 8,1 tỷ USD, tăng 21,7 % ; EU đạt 5,5 tỷ USD, tăng 9%.

Nhập siêu hàng hóa khoảng 12,4 tỷ USD, bằng 17,3% kim ngạch xuất khẩu. Tỷ lệ nhập siêu cả năm vẫn nằm dưới ngưỡng 20% mà Chính phủ đặt ra và thấp hơn nhiều so với mức 22,5% của năm 2009. Đạt được kết quả này chủ yếu là do xuất khẩu năm nay tăng khá cao. Nếu loại trừ xuất khẩu vàng và các sản phẩm vàng, nhập siêu năm nay ước tính 14,2 tỷ USD, bằng 20,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Như vậy nhập khẩu năm 2010 còn cao, nhập siêu tuy có giảm hơn so với năm 2009 nhưng mức độ vẫn còn lớn. Trong điều kiện giá thế giới hiện nay chủ yếu tính bằng ngoại tệ tăng và tỷ giá VND/ngoại tệ tăng, điều này sẽ dẫn đến hiện tượng nước ta nhập khẩu lạm phát và lạm phát ở trong nước bị khuếch đại.

2.5. Giá cả hàng hóa và dịch vụ

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2010 tăng 11,75 %, vượt xa mức đề ra của Quốc hội (dưới 7%) cuối năm 2009 và tiếp tục vượt mức điều chỉnh của Chính phủ (dưới 8%). Chỉ số giá tiêu dùng bắt đầu tăng ngay từ những tháng đầu năm 2010, chỉ tạm thời chững lại trong quý II và liên tục tăng cao từ nửa sau quý III

cho đến hết những tháng cuối năm và theo quy luật có thể sẽ tiếp tục tăng cao cho đến những tháng đầu năm 2011 tiếp theo (Hình 1).

Hình 1. Chỉ số CPI năm 2010

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Có thể nói lạm phát cao là một trong những vấn đề lớn nhất của tình hình kinh tế Việt Nam năm 2011. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình tạng trên, chủ yếu bao gồm:

+ Thứ nhất, do kinh tế trong nước bắt đầu hồi phục, tăng trưởng kinh tế khá cao, cùng với tác động của gói kích thích kinh tế năm 2009 kéo theo giá cả, tiêu dùng hàng hóa cũng tăng lên.

+ Thứ hai, do tình hình biến động giá cả thế giới tăng cao, đặc biệt trong những tháng cuối năm, nên các yếu tố giá thành đầu vào, chi phí sản xuất, kinh doanh cũng tăng theo. Đồng thời tỷ giá giữa VND và USD được điều chỉnh tăng, ảnh hưởng đến giá hàng nhập khẩu, làm tăng chi phí đầu vào sản xuất.

+ Thứ ba, do biến động tỷ giá ngoại tệ trên thế giới, giá vàng tăng cao, tâm lý người dân bất ổn, dẫn đến hiện tượng đô la hóa và găm giữ vàng, giá trị tiền đồng do đó cũng giảm đi.

+ Thứ tư, do hậu quả nặng nề của thiên tai, lũ lụt, biến đổi thời tiết, khí hậu, nguy cơ dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, tình hình sản xuất - kinh doanh, vận chuyển lưu thông hàng hóa bị đình trệ.

+ Thứ năm, do điều hành chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ theo hướng nới lỏng, đặc biệt trong những tháng nửa cuối năm.

+ Thứ sáu, do phản ứng dây chuyền, một số mặt hàng, dịch vụ tăng cao sẽ có tác động trực tiếp hay gián tiếp kéo theo các mặt hàng hoặc dịch vụ khác cũng tăng theo.

+ Thứ bảy, việc tăng lương cơ bản được thực hiện từ tháng 5 cũng góp phần làm cho lạm phát tăng cao.

+ Thứ tám, một số mặt hàng được trước đây được Nhà nước quản lý giá nhưng do chuyển đổi sang cơ chế giá cả thị trường cộng với hiện tượng đầu cơ găm hàng, thao túng, tăng giá bất hợp lý nên giá cả cũng tăng lên.

- Cùng với sự gia tăng CPI, giá vàng cũng diễn biến phức tạp. Giá vàng thế giới trong năm 2010 biến động thường xuyên theo xu hướng tăng dần. Giá vàng trong nước tăng theo giá vàng thế giới và mức độ tăng cũng cao hơn, diễn biến phức tạp, đỉnh điểm là vào sáng ngày 9/11/2010 khi giá vàng đạt mức kỷ lục 38,2 triệu đồng 1 lượng, người dân đổ xô đi mua vàng và các cửa hàng, đại lý thì bán ra dè dặt. Ngay sau khi Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định ra chỉ thị cho phép nhập khẩu vàng, giá vàng đã giảm xuống còn khoảng 36 triệu đồng 1 lượng nhưng vẫn cao hơn so với thế giới, cho đến nửa sau của tháng 11 giá vàng trong nước và thế giới tạm thời suy yếu. Sang tháng 12 giá vàng trong nước có tăng, có giảm nhưng không có nhiều đột biến về biên độ dao động, đặc biệt có thời điểm giá vàng thế giới tăng cao, đạt mức kỷ lục 1.432 USD/onz vào ngày 07/12 nhưng giá vàng trong nước không tăng theo mà vẫn chững lại ở mức dưới 36 triệu đồng 1 lượng. Điều này phần nào cho thấy các nỗ lực can thiệp giá vàng của cơ quan chức năng, đặc biệt là quyết định cho nhập khẩu vàng của Ngân hàng Nhà nước, đã có tác động tích cực và tâm lý người dân phần nào cũng đã ổn định hơn.

- Giá USD cũng có nhiều biến động, thời điểm quý I đầu năm tăng sang quý II tỷ giá đã chững lại, giao dịch có xu hướng ổn định với mức chênh lệch tỷ giá ngân hàng so với thị trường tự do không đáng kể, thậm chí có thời điểm giá thị trường tự do thấp hơn thị trường chính thức. Song bắt đầu từ cuối tháng 6, tỷ giá ngoại tệ đã có xu hướng tăng cao, càng về cuối năm mức độ tăng càng lớn. Nguyên nhân có thể là do các doanh nghiệp xuất nhập khẩu vay USD đến hạn phải trả, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa cuối năm cao. Bên cạnh đó, việc Ngân hàng

Nhà nước quyết định nhập khẩu vàng cũng cần một lượng ngoại tệ lớn để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu.

Có thời điểm giữa năm 2010 tỷ giá hối đoái ở thị trường tự thấp hơn thị trường chính thức. Điều này là trái quy luật và bất thường, chứ không phải dấu hiệu tích cực trong điều hành tỷ giá. Việc tỷ giá thị trường tự do thấp hơn thị trường chính thức phản ánh chênh lệch quá thấp giữa lãi suất cho vay bằng USD và VND, đã tạo ra một lượng cung ảo ngoại tệ rất lớn ra thị trường. Điều này không chỉ gây méo mó cung cầu ngoại tệ mà còn tạo ra những hệ lụy phức tạp trong điều hành tỷ giá giai đoạn sau.

2.6. Cán cân thanh toán

Thâm hụt thương mại của Việt Nam luôn ở mức rất cao và là một trong những yếu tố gây nên những bất ổn vĩ mô. Năm 2008, thâm hụt thương mại lên tới đỉnh điểm 18 tỷ USD, bằng gần 20% giá trị GDP. Trong năm 2009 và năm 2010, thâm hụt thương mại giảm xuống còn tương ứng 12,84 tỷ USD và 12,4 tỷ USD. Như vậy, tuy thâm hụt thương mại năm 2010 đã giảm xuống so với các năm 2008 và 2009 nhưng đây vẫn là mức rất cao so với quy mô của nền kinh tế Việt Nam. Điểm đáng lưu ý là Việt Nam chủ yếu nhập siêu từ Trung Quốc và các nước ASEAN; trong khi đó lại xuất siêu vào các nước phát triển như Mỹ, EU và Nhật Bản.

Thâm hụt cán cân thương mại lớn, cùng với lợi nhuận từ các khoản đầu tư được chuyển ra ngày càng lớn khiến cho thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai của Việt Nam luôn ở mức rất cao. Thâm hụt tài khoản vãng lai so với GDP từ mức chỉ có 0,3% vào năm 2006 đã tăng vọt mức 9,8% năm 2007 và 11,9% năm 2008. Năm 2009 giảm xuống còn 8% GDP và dự báo thâm hụt tài khoản vãng lai vào khoảng 7,5% GDP trong năm 2010.

Thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai được bù đắp bởi các dòng vốn đầu tư nước ngoài như FDI, ODA và kiều hối. Tuy nhiên, khủng hoảng kinh tế thế giới làm cho các dòng vốn này vào Việt Nam thiếu ổn định.

Ngoài ra, nền kinh tế phụ thuộc quá lớn vào dòng vốn đến từ bên ngoài khiến sự cân bằng này trở nên rất mong manh. Năm 2009 và 2010, việc tỷ giá luôn biến động rất mạnh có nguyên nhân quan trọng là do áp lực thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai.

2.7. Ngân sách nhà nước

- Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước đến 15/12/2010 ước đạt 504,4 nghìn tỷ đồng, bằng 109,3% dự toán năm. Trong đó, thu nội địa đạt 315,4 nghìn tỷ đồng, bằng 107% dự toán năm; thu từ dầu thô đạt 66,1 nghìn tỷ đồng, bằng 99,7% dự toán năm; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 117,6 nghìn tỷ đồng, bằng 123,1% dự toán năm.

Tăng trưởng và hồi phục kinh tế cùng với việc phần lớn các chính sách miễn, giảm thuế áp dụng trong năm 2009 hết hiệu lực đã góp phần tăng nguồn thu ngân sách. Tuy nhiên, năm 2010 các nhóm hàng như xăng dầu, ô tô, xe máy, sắt thép, linh kiện và trang thiết bị, do chính sách điều chỉnh thuế theo cam kết gia nhập WTO và các chế độ ưu đãi thuế, đã ảnh hưởng lớn đến nguồn thu ngân sách.

- Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách nhà nước tính đến 15/12/2010 ước đạt trên 573 nghìn tỷ đồng, bằng 98,4% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển ước trên 123,4 nghìn tỷ đồng, bằng 98,4% dự toán năm (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản ước trên 117,6 nghìn tỷ đồng, bằng 97,9% dự toán năm); chi sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và quản lý nhà nước ước đạt 369,5 nghìn tỷ đồng, bằng 99,6% dự toán; chi trả nợ và viện trợ ước khoảng 80,2 nghìn tỷ đồng, bằng 114,1% dự toán năm; chi ngân sách nhà nước cho an sinh sinh xã hội ước 72,12 nghìn tỷ đồng, tăng gần 5% so với năm 2009. Ngân sách nhà nước đã chi cho công tác phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh trong năm 2010 khoảng 5.400 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách: Theo Bộ Tài chính, năm 2010 dự kiến bội chi ngân sách giảm 0,4 điểm % GDP xuống còn 5,8% GDP, thấp hơn chỉ tiêu 6,2% theo Nghị quyết của Quốc hội. Để bù đắp cho bội chi ngân sách, các khoản vay trong và ngoài nước trong năm đã làm thay đổi các chỉ tiêu nợ của Việt Nam. Dư nợ Chính phủ tính đến 31/12/2010 bằng khoảng 44,5% GDP; dư nợ công bằng 56,7% GDP; dư nợ nước ngoài của quốc gia bằng 42,2% GDP; dư nợ Chính phủ bảo lãnh khoảng 11,6% GDP (theo số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

2.8. Thị trường tiền tệ

Với nền kinh tế trên đà hồi phục trở lại từ cuối năm 2009, các cơ quan chức năng đã áp dụng chính sách thắt chặt, và chuyển trọng tâm ưu tiên từ tăng trưởng sang bình ổn kinh tế. Tuy nhiên, với tốc độ tăng trưởng giảm xuống 5,8% trong quý I/2010 và khu vực tư nhân ngày càng phàn nàn nhiều hơn về chi phí đi vay quá cao, Chính phủ đã thay đổi chính sách vào thời gian giữa năm để chú trọng

nhiều hơn đến tăng trưởng. Chính phủ khuyến khích các ngân hàng hạ thấp lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi. Trước tình trạng lạm phát bắt đầu tăng cao từ quý III/2010, đầu tháng 11 Ngân hàng Nhà nước đã quyết định nâng mức lãi suất cơ bản lên 9%. Từ giữa tháng 11 lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại tăng cao, các ngân hàng tung ra các chiêu khuyến mãi, thực hiện chương trình thỏa thuận lãi suất,… Tăng lãi suất cơ bản có tác động ngăn cản tình trạng lạm phát, tuy nhiên điều này cũng có thể làm phát sinh mối lo ngại về đầu cơ tiền tệ quốc tế. Trong khi lãi suất ở các nền kinh tế phát triển như Mỹ, châu Âu và Nhật Bản lãi suất vẫn ở mức thấp (khoảng dưới 0,5%), sự hấp dẫn về mức độ lãi suất tại Việt Nam có thể sẽ thu hút một lượng tiền lớn ngắn hạn đổ vào nước nhằm trục lợi. Trong thời gian này có thể sẽ xảy ra tình trạng bong bóng tài sản, khi sau đó lượng tiền được rút ra, tạo nên một khoảng trống mất cân đối, bất ổn định, gây khó khăn trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ. Ngày 9/12/2010 đã thực sự xảy ra một cơn biến động về lãi suất khi một số ngân hàng thương mại như Techcombank... đã niêm yết công khai mức lãi suất huy động kỷ lục 17,6%. Với sự công khai lãi suất huy động, các chuyên gia kinh tế tính toán mức cho vay phải vào khoảng 21-22% và mức lãi kinh doanh để không thua lỗ đối với các doanh nghiệp sẽ phải lên tới 30%, một thảm hoạ cho sản xuất kinh doanh.

Năm 2010, tăng trưởng tín dụng của hệ thống ngân hàng ước đạt 27,65%, cao hơn đáng kể so với chỉ tiêu dự kiến hồi đầu năm (khoảng 25%). Tuy nhiên, mức 27,65% là thấp nhất trong ba năm trở lại đây (thấp hơn nhiều so với mức tăng 37,73% của năm 2009). Điểm nổi bật trong năm 2010 là tăng trưởng tín dụng của khối doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt cao (30,2%), cao hơn hẳn so với các khu vực hoặc nhóm đối tượng khác; tăng trưởng tín dụng 27,2% của các lĩnh vực phi sản xuất như hoạt động kinh doanh chứng khoán, bất động sản, và tín dụng tiêu dùng thấp hơn rất nhiều so với năm 2009 (41,74%). Một mảng tín dụng được các ngân hàng tập trung, thường được ưu đãi hơn trong năm 2010 là tín dụng hỗ trợ xuất khẩu, với tốc độ tăng là 26,2%, trong khi mảng tín dụng đối với nông nghiệp và nông thôn vẫn khá khiêm tốn khi tăng 23,2%.

Điều đáng lưu ý nữa là tín dụng ngoại tệ năm 2010 tăng rất cao, lên tới 37,76%. Trong khi suốt nửa đầu năm 2009 xảy ra trạng thái tăng trưởng âm của tín dụng ngoại tệ, thì năm 2010 đã cho thấy sự đột biến ngay từ những tháng đầu tiên. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, nhưng đáng kể nhất là sau khi chính sách hỗ trợ lãi suất kích cầu chấm dứt, lãi suất vay vốn bằng VND tăng mạnh trở lại (khoảng 14-20%/năm, cao hơn nhiều so với vay vốn bằng USD, khoảng 6-9%/năm). Bên cạnh đó, việc Ngân hàng Nhà nước mở rộng thêm đối tượng được vay vốn bằng ngoại tệ cũng là một lý do. Đáng lưu ý nữa là khi tỷ giá

bình quân liên ngân hàng (cũng như niêm yết tại các ngân hàng) ổn định trong gần 7 tháng liên tiếp và có thời điểm tỷ giá tự do thấp hơn tỷ giá chính thức của ngân hàng, đã góp phần kích thích nhu cầu vay ngoại tệ… Tuy nhiên, tình trạng này lại ẩn chứa một cơn "sóng ngầm" mà rất nhiều nhà phân tích lo ngại. Đó là những cảnh báo về một nguồn cung "ảo" trên thị trường ngoại hối, khi một lượng tín dụng ngoại tệ quy đổi sang VND để đưa vào sản xuất - kinh doanh. Nhưng đến lúc các hợp đồng vay ngoại tệ đáo hạn, nguồn cung ảo đó hạn chế và trước áp lực mua ngoại tệ trả nợ thì cơn sóng đó sẽ trỗi dậy, góp phần làm giá ngoại tệ tăng cao.

2.9. Lao động, việc làm, tiền lương

- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2010 là 50,51 triệu người, tăng 2,68% so với năm 2009, trong đó lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 46,21 triệu người, tăng 2,12%. Tỷ lệ dân số cả nước 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động tăng từ 76,5% năm 2009 lên 77,3% năm 2010. Tỷ lệ lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 51,9% năm 2009 xuống 48,2% năm 2010; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 21,6% lên 22,4%; khu vực dịch vụ tăng từ 26,5% lên 29,4%.

- Tỷ lệ thất nghiệp năm 2010 của lao động trong độ tuổi là 2,88%, trong đó khu vực thành thị là 4,43%, khu vực nông thôn là 2,27% (năm 2009 các tỷ lệ tương ứng là: 2,9%; 4,6%; 2,25%). Tỷ lệ thiếu việc làm năm 2010 của lao động trong độ tuổi là 4,50%, trong đó khu vực thành thị là 2,04%, khu vực nông thôn là 5,47% (năm 2009 các tỷ lệ tương ứng là: 5,61%; 3,33%; 6,51%).

- Xuất khẩu lao động: Kế hoạch đưa 85.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài trong năm 2010 không hoàn thành, phần lớn do sự chậm phục hồi của kinh tế các nước là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam. Hiện tại ở nhiều nước tình trạng thất nghiệp gia tăng, việc cắt giảm việc làm đang diễn ra ngày càng nhiều cùng với xu hướng sáp nhập của các doanh nghiệp dẫn đến lao động tại các nước sở tại cũng gặp khó khăn trong việc tìm việc làm, cho nên cơ hội cho lao động xuất khẩu của Việt Nam không nhiều. Đối với các thị trường có thu nhập cao như Nhật Bản hay Canađa, số lao động được tuyển dụng đã thấp hơn nhiều so với thời kỳ trước khủng hoảng, việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu lao động mới trong bối cảnh kinh tế thế giới còn khó khăn như hiện nay là một thách thức lớn cho cơ quan quản lý lao động Việt Nam.

- Về tiền lương: Kể từ ngày 01/5/2010 Nghị định 28/10/2010/NĐ-CP nâng mức lương tối thiểu nên 730.000 đồng và Nghị định 29/10/2010/NĐ-CP có hiệu lực, thu nhập tiền lương của người lao động và các chế độ lương hưu, bảo hiểm

xã hội,… đã được cải thiện. Tuy nhiên, tiền lương vẫn chưa thực sự bù đắp được cuộc sống sinh hoạt hàng ngày khi lạm phát tăng cao, tiêu dùng đắt đỏ, ngoài ra một bộ phận người lao động trong khu vực ngoài nhà nước chưa có được các chế độ bảo hiểm xã hội, y tế do nhiều doanh nghiệp thực sự không muốn chi trả.

2.10. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

Năm 2010 ghi nhận những bước tiến quan trọng về các hoạt động nghiên cứu về chuyển đổi mô hình phát triển, tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, khi những vấn đề này được bàn bạc ở nhiều diễn đàn, cấp độ và bởi nhiều chủ thể khác nhau. Trên thực tế tình hình kinh tế cũng cho thấy một số dấu hiệu tích cực về chuyển biến chất lượng tăng trưởng, chẳng hạn như GDP tăng khá cao trong bối cảnh khó khăn cả trong và ngoài nước, sự gia tăng tỷ trọng xuất khẩu các hàng hóa chế tác trong tổng kim ngạch xuất khẩu, sự gia tăng vốn FDI vào các dự án chế tác, sự thận trọng và chú tâm hơn của các tập đoàn kinh tế nhà nước trong thực hiện các dự án đầu tư…

Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam được đánh giá vẫn ở mức rất thấp. Điều này thể hiện qua một số khía cạnh sau đây:

- Thứ nhất, tăng trưởng vẫn chủ yếu dựa vào vốn đầu tư nhưng hiệu quả đầu tư còn thấp:

Trong năm 2010 tổng đầu tư tăng 17,1% so với năm 2009, tỷ lệ đầu tư/GDP tuy có giảm so với năm trước nhưng vẫn đạt tới 42% (Bảng 4). Tỷ lệ đầu tư này cao hơn nhiều so với các nước Đông Nam Á khác, hiện chỉ ở 15-20%. Với tỷ lệ đầu tư này thì hệ số ICOR năm 2010 đã lên tới 6,2 lần, cao hơn đáng kể so với Trung Quốc và Ấn Độ hiện chỉ 3 - 4 lần.

Bảng 4. Mối quan hệ giữa vốn đầu tư và tăng trưởng GDP Việt Nam giai đoạn 2006-2010

	2006	**2007**	**2008**	**2009**	**2010**
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	8,23	8,46	6,31	5,32	6,78
Tỷ lệ vốn/GDP (%)	41,54	46,52	41,53	42,74	42

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Ước tính năm 2010, vốn đầu tư đóng góp 44,62% cho tăng trưởng và đây là mức đóng góp cao nhất từ trước tới nay. Trong khi đó, tiêu dùng khu vực tư nhân

đóng góp 66,15% cho tăng trưởng GDP, tiêu dùng của khu vực nhà nước đóng góp khoảng 7%, thâm hụt thương mại chiếm 17% GDP (Hình 2).

Đầu tư của khu vực nhà nước trong năm 2010 chiếm tới 38,1% tổng đầu tư của nền kinh tế; trong khi đó vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước chiếm 36,1% và khu vực đầu tư nước ngoài tăng chiếm 25,8%. Điều này cho thấy đầu tư, đặc biệt là đầu tư nhà nước, vẫn là yếu tố đóng góp chính cho tăng trưởng kinh tế - một thực tế chưa có thay đổi đáng kể trong nhiều năm qua.

Hình 2. Đóng góp của các thành phần cho tăng trưởng kinh tế, 2005-2010

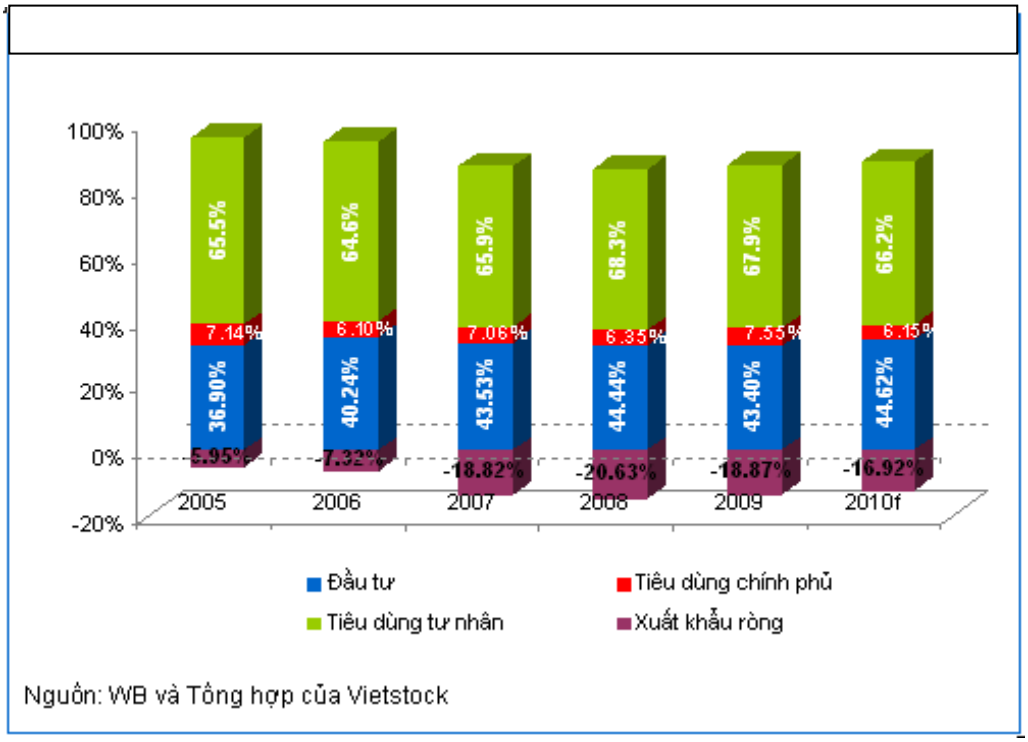

Nguồn: http//www.vietstock.vn..

- Thứ hai, năng suất lao động thấp và cải thiện chậm:

Năng suất lao động của toàn bộ nền kinh tế năm 2010 chưa chưa vượt qua được 2.000 USD/người, trong đó nhóm ngành nông, nghiệp- thủy sản chỉ bằng 1/3 năng suất trung bình của nền kinh tế. So với các nước ASEAN, năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn nhiều lần (nếu Việt Nam = 1 thì Inđônêsia = 2,5; Thái Lan = 4,1; Malaysia = 10,7). Năng suất lao động thấp là yếu tố cản trở tốc độ tăng trưởng kinh tế, nhất là về chất lượng, là yếu tố tiềm ẩn làm mất cân đối kinh tế vĩ mô (lạm phát, nhập siêu, thâm hụt cán cân thanh toán,…), là lực cản của thu nhập.

Một vấn đề nữa về lao động và việc làm cần quan tâm là sự chuyển dịch cơ cấu chậm. Giai đoạn 2006 - 2010, số người tham gia lực lượng lao động trong toàn bộ nền kinh tế tăng từ 1,2 đến gần 1,3 triệu người mỗi năm, nhưng điều quan ngại ở chỗ số lao động tăng thêm mỗi năm trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ lại giảm dần[1]. Điều đó đồng nghĩa với việc chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang các ngành khác rất chậm, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp vẫn ở mức cao trong khi đất canh tác lại bị thu hẹp. Đây cũng là một rào cản lớn đối với việc gia tăng năng suất lao động.

- Thứ ba, sự bất cập về mô hình tăng trưởng:

Ngoài việc dựa mạnh vào vốn đầu tư, tăng trưởng kinh tế Việt Nam cũng dựa nhiều vào khai thác và sử dụng tài nguyên, nhưng điều đáng nói là nguồn tài nguyên chưa được sử dụng để mang lại hiệu quả kinh tế cao, thể hiện qua tỷ lệ hàng công nghiệp chế biến sử dụng tài nguyên chiếm tỷ trọng thấp, hàng hóa xuất khẩu dựa vào tài nguyên (chưa qua chế biến và sơ chế) còn cao. Hệ số giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất công nghiệp tiếp tục đà suy giảm, (năm 2008 là 0,62, năm 2009 là 0,53, năm 2010 dự kiến là 0,43) cho thấy tốc độ tăng giá trị gia tăng không tương xứng với tốc độ tăng quy mô sản xuất.

- Thứ tư, năng lực cạnh tranh (của nền kinh tế, của doanh nghiệp và của các sản phẩm) của Việt Nam còn thấp:

Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2010-2011 của WEF, Việt Nam đạt điểm số năng lực cạnh tranh (GCI) 4,3 điểm, tăng so với mức 4,0 điểm trong báo cáo 2009-2010 và mức 4,1 điểm trong báo cáo 2008-2009. Sự tăng điểm này đã giúp Việt Nam tăng 16 bậc, từ vị trí 75 lên vị trí 59, trong số 139 nền kinh tế được xếp hạng trong Báo cáo năm nay. Tuy nhiên, nhìn chung năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, và điều này được chỉ rõ trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam, lần đầu tiên được Học viện Cạnh tranh châu Á phối hợp với Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương công bố ngày 30/11/2010.

Báo cáo này đã chỉ ra những vấn đề không mới, ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây. Đáng chú ý là, chính sách kinh tế vĩ mô trong những năm gần đây đang là một điểm yếu lớn. Chính sách tài khóa đang bị cản trở rất nhiều bởi các thâm hụt cơ cấu lớn của khu

[1] Năm 2006 tăng thêm 763.0000 người, năm 2007 tăng thêm 787.000 người, năm 2008 tăng thêm 684.000 người, năm 2009 tăng thêm 552.000 người và năm 2010 tăng thêm khoảng trên 500.000 người.

vực nhà nước. Áp lực liên tục lên tỷ giá, tỷ lệ lạm phát cao cũng như sự phát triển nóng của thị trường tài chính trước khi nổ ra khủng hoảng tài chính toàn cầu là những dấu hiệu về một chính sách tiền tệ còn có vấn đề. Trong khi đó, các khoản đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng, đường sá, cảng, sân bay, năng lượng… đã được thực hiện nhưng tác động kinh tế - xã hội của các công trình đem lại chưa rõ do hiệu quả thấp và thiếu trọng tâm, trọng điểm trong đầu tư. Đầu tư hạ tầng được dùng để bù đắp cho các tỉnh có tăng trưởng kém hơn chứ không phải nhằm tạo ra hiệu quả và tác động cao nhất có thể. Cũng theo báo cáo này, mặc dù các chương trình đào tạo của Việt Nam ngày càng nhiều, tuy nhiên chất lượng giáo dục vẫn còn thấp và có sự chênh lệch giữa các cơ sở đào tạo.

Bên cạnh năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, năng lực cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp và của các sản phẩm cũng được đánh giá là thấp và chậm được cải thiện.

- Thứ năm, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn:

Mặc dù đời sống nhân dân tiếp tục trong xu hướng được cải thiện, tuy nhiên phần đông người lao động còn gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống, nhất là những người làm công ăn lương, những người có việc làm không ổn định, bà con nông dân... Thu nhập danh nghĩa tăng nhưng với tốc độ chậm, trong khi đó lạm phát tăng cao (11,75%), đã làm thu nhập thực tế của nhiều người lao động không tăng, thậm chí giảm. Trong khi đó, thiên tai trong năm diễn biến phức tạp, khiến cho cuộc sống của bà con vùng thiên tai càng thêm khó khăn chồng chất. Ngoài ra, các tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc đường, ngập nước, mất điện tràn lan,… cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng cuộc sống của đông đảo nhân dân trên phạm vi cả nước.

3. So sánh, đánh giá kết quả đạt được của năm 2010 với mục tiêu đề ra tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010

Năm 2010 là năm cuối cùng thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010. Vì vậy, kết thúc năm 2010 là thời điểm thích hợp để chúng ta có thể nhìn nhận, đánh giá một cách khái quát những kết quả về phát triển kinh tế - xã hội đạt được trong năm so với các mục tiêu kế hoạch đã được đề ra 5 năm trước đó ở một số chỉ số chủ yếu. Việc làm này có ý nghĩa rất quan trọng, một mặt để kiểm điểm tình hình thực hiện kế hoạch, mặt khác có thể gợi ra nhiều vấn đề về phương hướng và giải pháp cho phát triển trong thời gian tới.

Kết quả so sánh khái quát được tổng hợp trong Bảng 5 dưới đây:

Bảng 5. Kết quả một số chỉ số kinh tế - xã hội đạt được năm 2010 so với mục tiêu đề ra trong Kế hoạch 5 năm 2006-2010

STT	Chỉ số	Mục tiêu đề ra đến năm 2010	Kết quả đạt được đến năm 2010	Ghi chú
1	GDP giá so sánh	Gấp hơn 2,1 lần năm 2000	2 lần	Không đạt
2	Tốc độ tăng GDP bình quân	7,5-8%/năm, phấn đấu trên 8%/năm	7%/năm	Không đạt
3	GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	1.050-1.100 USD	1.160 USD	Đạt/vượt
4	Cơ cấu ngành GDP			Không đạt
4.1.	Nông nghiệp	15-16%	20,3%	
4.2.	Công nghiệp và xây dựng	43-44%	41,1%	
4.3.	Dịch vụ	40-41%	38,6%	
5	Tốc độ tăng kim ngạch XK	16%/năm		Không đạt
6	Vốn đầu tư xã hội hàng năm so với GDP	Khoảng 40%	43%	Đạt/vượt
7	Tạo việc làm 2006-2010	Trên 8 triệu lao động	8,07 triệu lao động	Đạt
8	Tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị	Dưới 5%	4,52%	Đạt
9	Tỷ lệ hộ nghèo đến 2010	10-11%	9,5%	Đạt/vượt
10	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Hoàn thành	63/63 tỉnh, thành hoàn thành	Đạt
11	Tỷ lệ che phủ rừng	42-43%	39%	Không đạt
12	Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch ở đô thị	95%		
13	Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch ở nông thôn	75%		

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bảng 5 cho thấy nhiều mục tiêu chúng ta đã hoàn thành, tuy nhiên cũng còn không ít mục tiêu chúng ta chưa đạt được. Trước tiên, tốc độ tăng GDP bình quân 5 năm 2006-2010 đạt 7%, thấp hơn mục tiêu đề ra là 7,5 - 8%. GDP theo giá so sánh năm 2010 đạt 551,6 nghìn tỷ đồng, tăng gấp hai lần năm 2000, cũng chưa đạt kế hoạch đề ra là tăng gấp 2,1 lần. Cơ cấu ngành trong GDP chuyển dịch không đáng kể, nhìn chung không đạt mục tiêu đề ra: đến năm 2010 tỷ trọng công nghiệp và xây dựng chỉ đạt 41,1% (kế hoạch là 43 - 44%), dịch vụ chỉ đạt 38,6% so với 40 - 41% kế hoạch. Tuy đã vượt hơn ba lần kế hoạch năm 2010, song tính chung 5 năm, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu không đạt 16%, chủ yếu do suy giảm mạnh trong năm 2009. GDP bình quân đầu người quy ra USD theo giá hiện hành năm 2010 đạt 1.160 USD, vượt mục tiêu 1.050 - 1.100 USD, đưa Việt Nam ra khỏi nhóm nước có thu nhập thấp.

Một số chỉ số khác đạt kết quả tốt như: tỷ lệ hộ nghèo (đạt 9,5% so với 10-11% kế hoạch), tạo việc làm (8,07 triệu lượt người so với 8 triệu kế hoạch); tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị (4,52% so với dưới 5% kế hoạch); 63/63 tỉnh thành đã đạt chuẩn chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở; tốc độ tăng dân số (1,04% so với 1,14% kế hoạch)… Vượt xa kế hoạch đề ra là số thuê bao điện thoại trên 100 dân đã đạt 180 thuê bao (kế hoạch là 35), thuê bao Internet trên 100 dân cũng đã đạt đến 30 so với con số kế hoạch 12,6. Theo đánh giá của Chính phủ, trong thời kỳ 2006 -2010, các lĩnh vực dân số, việc làm và giảm nghèo, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân và các hoạt động văn hóa xã hội khác đều đã đạt được nhiều kết quả, góp phần quan trọng vào việc phát triển bền vững, nâng cao từng bước đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Ngoài ra Việt Nam cũng hoàn thành một số công trình quan trọng, tạo tiền đề cho phát triển của giai đoạn tiếp theo, điển hình như Thủy điện Sơn La, đưa các tổ máy đầu tiên vào hoạt động từ cuối năm 2010, đầu năm 2011, sớm hơn kế hoạch 2 năm, góp phần làm giảm bớt khó khăn về năng lượng trong tương lai.

Về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn 2006-2010 nói chung và năm 2010 nói riêng vẫn chưa thực sự đồng bộ. Điều này thể hiện ở tình trạng bao cấp giá điện, giá than, không khuyến khích tiết kiệm năng lượng và hạn chế việc huy động vốn đầu tư của các thành phần kinh tế. Thông tin từ Bộ Tài chính, khả năng sẽ chính thức điều chỉnh, áp dụng giá gọi là vận hành theo cơ chế thị trường của giá điện, giá than trong năm 2011 sẽ có tác động không nhỏ đến tình hình sử dụng trong năm tới. Tuy nhiên, vấn đề này sẽ không tránh khỏi nhiều tranh cãi trong thời gian tới. Trong cơ chế quản lý giá thời gian qua vẫn còn nhiều bất cập, một số mặt hàng nhất là giá sữa, giá thuốc chữa bệnh vẫn tăng lên chóng mặt. Sự lúng túng trong xử lý, điều chỉnh các mục tiêu

tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô, thâm hụt cán cân thanh toán, dự trữ ngoại hối giảm, bị động và thiếu đồng bộ trong phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ vẫn là những vấn đề dai dẳng. Cơ sở hạ tầng xã hội ở nhiều mặt không theo kịp với sự năng động và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế: mặc dù đạt được những thành tựu trong giáo dục phổ cập và chăm sóc sức khoẻ cơ bản, đã xuất hiện nhiều dấu hiệu đáng lo ngại về chất lượng và khả năng tiếp cận với giáo dục đại học và các dịch vụ y tế bậc cao. Năng lực thể chế không theo kịp với mức độ phát triển phức tạp của kinh tế thị trường và môi trường bên ngoài.

Tóm lại, kết thúc Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tuy nhiên vẫn còn không ít hạn chế và yếu kém. Để hoàn thành các mục tiêu kế hoạch trong những năm tiếp theo, Chính phủ cần trước tiên cần phải giải quyết các vấn đề cấp bách như lạm phát cao, nhập siêu lớn, thâm hụt cán cân thanh toán, kinh tế vĩ mô còn nhiều bất ổn, sự lúng túng trong điều hành chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ... Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển kết cấu hạ tầng là những nhiệm vụ căn bản và lâu dài. Đồng thời, cần chú trọng giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc, xử lý những diễn biến phức tạp của xã hội và những hiện tượng mới phát sinh, hạn chế tối đa tình trạng ô nhiễm môi trường, chú trọng đến an sinh xã hội…

II. MỘT SỐ SỰ KIỆN VÀ VẤN ĐỀ KINH TẾ NỔI BẬT NĂM 2010

1. Ảnh hưởng của sự phục hồi kinh tế toàn cầu đến kinh tế Việt Nam

Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động tiêu cực đến kinh tế Việt Nam trong vài năm qua, đặc biệt là về sản xuất, xuất khẩu và đầu tư. Năm 2010, kinh tế thế giới bắt đầu hồi phục, và điều này bước đầu tạo ra những tác động tích cực đối với nền kinh tế.

Tiêu dùng và đầu tư được đánh giá là những động lực chính của tăng trưởng kinh tế năm 2010. Trong đó, tiêu dùng trong nước, cả của tư nhân và Chính phủ, đều tăng khá do kinh tế hồi phục và hệ quả của các biện pháp kích cầu được thực hiện từ năm 2009. Nhưng điều đáng chú ý là nhu cầu từ bên ngoài đối với hàng hóa Việt Nam tăng nhanh đã thúc đẩy xuất khẩu và sản xuất trong nước. Năm 2010, kim ngạch xuất khẩu đạt 71,6 tỷ USD, tăng 25,5% so với năm 2009. Kết quả này rất ấn tượng trong bối cảnh kim ngạch dầu thô sụt giảm mạnh do khả năng khai thác hạn chế, nhu cầu sử dụng dầu thô cho nhà máy lọc dầu Dung Quất cũng như giá dầu thế giới giảm. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng phi dầu đạt 66 tỷ USD, tăng gấp đôi về giá trị kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Nhu cầu đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam ít được biết đến hơn như sản phẩm từ chất dẻo, sắt thép, cơ khí, phương tiện vận tải… cũng bắt đầu tăng lên.

Rõ ràng, quá trình hồi phục kinh tế thế giới đã góp phần quan trọng mở rộng thị trường xuất khẩu của Việt Nam; đây là yếu tố quan trọng giúp cho công nghiệp và xây dựng tăng trưởng trên 7%, cao hơn đáng kể so với mức 5,5% của năm 2009. Trong khi đó, khu vực dịch vụ cũng được hưởng lợi từ quá trình hồi phục kinh tế thế giới, nhất là các dịch vụ du lịch, vận tải, tài chính…; điều này đóng góp quan trọng vào mức tăng trưởng trên 7% của khu vực dịch vụ.

Về FDI vào Việt Nam, năm 2010 đã chứng kiến những sự chuyển hướng đáng chú ý: Tiến trình giải ngân tiếp tục tăng trong khi đăng ký giảm mạnh; lĩnh vực lưu trú, ăn uống và bất động sản lùi bước, nhường chỗ cho chế biến - chế tạo. FDI năm 2010 đạt khoảng 18,1 tỷ USD vốn đăng ký và vốn thực hiện đạt hơn 11 tỷ USD. Tuy vốn đăng ký năm 2010 giảm mạnh so với năm 2009 (21,48 tỷ USD) nhưng vốn thực hiện lại tăng lên đáng kể (năm 2009 là 10 tỷ USD). Việc các nhà đầu tư nước ngoài đẩy mạnh giải ngân một phần cho thấy môi trường đầu tư tại Việt Nam đang được cải thiện, mặt khác cũng bắt nguồn từ việc các nhà đầu tư dễ dàng bố trí vốn hơn do các điều kiện kinh tế đã tốt lên. Mặc dù còn nhiều khó khăn, song nhiều chuyên gia kinh tế nhận định rằng, sự hồi phục kinh tế thế giới sẽ mở ra triển vọng sáng sủa cho FDI vào Việt Nam trong thời gian tới.

Về đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII), theo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Văn Giàu, năm 2010 nguồn vốn FII đã tăng mạnh trở lại. Thay vì mức sụt giảm khoảng 500 - 600 triệu USD trong năm 2009, trong năm 2010 nguồn vốn FII đã tăng hơn 700 triệu USD. Trên thị trường chứng khoán, khối đầu tư nước ngoài cũng đánh dấu một quá trình mua ròng liên tục kể từ cuối năm 2009 đến nay. Theo thống kê giá trị giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE), hoạt động mua ròng đã được nối dài trong 14 tháng liên tiếp, kể từ tháng 10/2009.

Bên cạnh đó, sự hồi phục kinh tế thế giới, nhất là ở những nước là thị trường xuất khẩu lao động lớn của Việt Nam, đã hỗ trợ tích cực cho thị trường lao động. Việt kiều và người lao động Việt Nam ở nước ngoài gặp nhiều thuận lợi hơn và có cơ hội kiếm thu nhập cao hơn, nhờ vậy lượng kiều hối chuyển về nước cũng tăng lên. Nếu như năm 2009, lượng kiều hối gửi về nước đạt 6,4 tỷ USD, thì năm nay con số này tăng lên khoảng 8 tỷ USD.

2. Những vấn đề gây tranh cãi xoay quanh chỉ số tăng trưởng GDP

GDP là một trong những chỉ số cơ bản của nền kinh tế quốc dân, phản ánh tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Tuy nhiên, bản thân chỉ số GDP còn nhiều vấn đề gây tranh cãi. Đặc biệt là ở Việt Nam, xem xét tăng trưởng GDP trong thời gian qua những vấn đề này càng nổi lên một cách rõ rệt:

- Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam thời gian qua khá cao, trung bình giai đoạn 2006 – 2010 đạt 7%/năm, tuy nhiên chất lượng tăng trưởng được đánh giá là thấp. Tăng trưởng nghiêng nhiều về số lượng hơn là chất lượng, nghiêng về chiều rộng hơn là chiều sâu. Tăng trưởng chủ yếu nhờ tăng đầu tư, nhất là đầu tư nhà nước, với tỷ lệ tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP những năm gần đây luôn cao hơn 40%. Tuy nhiên, vấn đề đáng lo ngại là đầu tư kém hiệu quả. Nhiều dự án chi tiêu hàng chục tỷ đồng, nhưng không hiệu quả hoặc thất bại, song vẫn được tính vào GDP. Nhiều ý kiến đánh giá rằng, đầu tư xây dựng cơ bản ở Việt Nam thất thoát trung bình 10- 30%, nhưng không được trừ vào GDP. Nhiều công trình vừa hoàn thành xong chưa được bao lâu đã xuống cấp, phải chi hàng tỷ đồng để sửa chữa, nhưng khoản này vẫn được tính vào GDP. Thực tế này đặt ra một vấn đề mới: Rõ ràng tăng trưởng ở Việt Nam là có, nhưng tiền có được từ tăng trưởng lại đem đầu tư không hiệu quả thì sẽ không tạo được tiền đề cho sự tăng trưởng mạnh hơn.

- Thứ hai, ở Việt Nam, từ lâu đã có xu hướng xem GDP là một tiêu chí thống soái có tính pháp chế, từ đó người ta cho rằng có thể đẩy nhanh tăng trưởng GDP lên 9-10%, thậm chí cao hơn, để nhanh chóng đạt được trình độ công nghiệp

hóa theo hướng hiện đại. Từ đây nảy sinh vấn đề về tính toán GDP. Cơ quan thống kê các địa phương đưa ra chỉ số tăng trưởng GDP hằng năm của tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương, trong khi Tổng cục Thống kê được giao nhiệm vụ xác định và công bố tốc độ tăng trưởng GDP từng năm của cả nước. Dựa vào số liệu công bố của các địa phương tính ra được mức tăng trưởng bình quân GDP của cả nước, cách làm đó đúng cả về số học cũng như kinh tế học. Về mặt nguyên lý, số liệu tính toán của Tổng cục Thống kê so với số liệu của các địa phương phải như nhau, nếu có sai lệch chỉ ở mức không đáng kể. Trong thực tế có đến hai chỉ số phản ánh GDP vênh nhau quá lớn. Thời kỳ 2001-2010, chỉ số tăng trưởng bình quân GDP của các địa phương liên tục cao hơn so với Tổng cục Thống kê công bố. Năm 2009 tốc độ tăng trưởng GDP của cả nước do Tổng cục Thống kê công bố đạt 5,32%, trong khi đó số liệu tổng hợp của các địa phương lên đến 8,68%, vênh nhau hơn 3,3%. Năm 2008 độ vênh nhau còn lớn hơn: 6,31%/11%, sai lệch 4,69%. Tính bình quân từ năm 2001 đến hết năm 2010, số liệu chênh nhau đến hơn 3%.

Vấn đề nói trên được "mổ xẻ" bởi hai nguyên nhân chủ quan. Thứ nhất, do các địa phương non kém chuyên môn nghiệp vụ dẫn đến việc làm sai ngoài ý muốn. Thứ hai, "bệnh thành tích" khi xác định GDP. Đây được coi là nguyên nhân chính. Các tỉnh đều muốn thể hiện sự "ăn nên làm ra" bằng chỉ số GDP tăng trưởng cao trong khi cuộc sống thực của người dân không hề tương xứng với chỉ số tăng trưởng GDP. Gần đây, báo cáo nhiệm kỳ của các Đại hội Đảng, cho thấy, GDP các tỉnh đều tăng hơn 10%, nhưng thực tế GDP của cả nước chỉ đạt khoảng 7% trong 5 năm qua.

Mục tiêu tăng GDP cao thái quá của các địa phương đã gây ra những áp lực lớn về việc hoàn thành mục tiêu trong nhiều lĩnh vực, và điều này dẫn đến những tổn hại rất to lớn. Ví dụ, trong lĩnh vực đầu tư, trong thời gian qua có hẳn một xu hướng chỉ coi trọng việc tạo lập những con số ấn tượng. Ở nhiều địa phương, người quản lý, điều hành chịu sức ép ghê gớm về thành tích trong quá trình triển khai chính sách thu hút đầu tư. Trong nhiều trường hợp, họ chấp nhận những phương án đánh đổi rất dễ dãi, phiêu lưu để đạt được thành tích mong muốn. Để thu hút được nhiều vốn đầu tư vào địa phương mình, nhiều tỉnh đã tự ý "phá rào", đưa ra các ưu đãi quá mức về thuế (đã biến tướng để tránh các quy định của Nhà nước về thuế), đất đai, lao động, làm thiệt hại quyền lợi đất nước. Kết quả là, nhiều "siêu dự án" được cấp phép, chiếm giữ các "thửa đất vàng", thu hồi "bờ xôi, ruộng mật" của nông dân; nhiều nhà đầu tư được nuông chiều thái quá, đến mức vô trách nhiệm không chỉ phá hoại môi trường tự nhiên, mà còn có hành vi đánh đập, ngược đãi, xúc phạm nhân phẩm,…đối với người lao động.

- Thứ ba, trong những năm qua chỉ số GNI ngày càng thấp hơn so với chỉ số GDP, cho thấy mức độ chi trả sở hữu ra nước ngoài ngày càng tăng (Bảng 6). Nếu năm 2000 phía Việt Nam phải chi trả cho nước ngoài 6.300 tỷ đồng thì đến năm 2009 phần phải chi trả sở hữu cho nước ngoài lên đến gần 91.000 tỷ đồng, chủ yếu là lãi tiền vay và doanh nghiệp FDI chuyển lợi nhuận về nước. Xét theo giá hiện hành, tốc độ tăng chi trả sở hữu cho bên ngoài của năm 2009 gấp khoảng 14,4 lần so với năm 2000 (trong khi GDP chỉ tăng 3,9 lần). Bên cạnh đó, tốc độ chi trả sở hữu ra nước ngoài tăng bình quân hàng năm khoảng 34% (còn GDP tăng bình quân 7,3%). Nếu loại trừ yếu tố giá, hai tỷ lệ trên lần lượt là 7,2 lần và khoảng 25%. Điều này càng cho thấy bản thân chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng GDP không phản ánh chính xác thực trạng của nền kinh tế.

Bảng 6. So sánh GNI/GDP của Việt Nam, 2000 – 2010

Đơn vị: %

	2000	**2005**	**2006**	**2007**	**2008**	**2009**	**2010**
Tỷ lệ GNI/GDP (thực tế)	98,6	98	97,7	96,9	96,8	94,5	93,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Theo như phân tích của tác giả Bùi Trinh, trong lúc GNI ngày càng nhỏ so với GDP (năm 2000 tỷ lệ này là 98,6% GDP đến năm 2009 giảm còn 94,5% GDP) thì tỷ lệ tiết kiệm từ nền kinh tế cũng giảm nhanh chóng, đặc biệt từ 2006 đến nay (từ 36% xuống còn 29% GDP). Tiết kiệm của nội bộ nền kinh tế là nguồn cơ bản để đầu tư, thế nhưng tỷ lệ tiết kiệm trên tổng vốn đầu tư hàng năm lại giảm nhanh, từ 87% của năm 2006 xuống chỉ còn 67% trong năm 2009. Như vậy là trong vòng 4 năm, tỷ lệ này giảm gần 20 điểm phần trăm, nhưng điều đáng ngại hơn cả là tỷ lệ đầu tư trên GDP lại không hề suy giảm và thường xuyên ở mức hơn 40% GDP. Điều này cho thấy không thể nói chung chung giảm tăng trưởng để ổn định vĩ mô mà cần xác định ổn định vĩ mô là ổn định cái gì?

3. Những cố gắng bước đầu nghiên cứu chuyển đổi mô hình phát triển

Vấn đề chuyển đổi mô hình phát triển của Việt Nam đã được đặt ra từ lâu, và càng trở nên cấp bách trong những năm cuối của thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21, khi đất nước bắt tay vào thực hiện một Chiến phát triển 10 năm mới, với tư cách là nước có thu nhập trung bình và vừa trải qua những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Đã có nhiều hội thảo, nghiên cứu, bài viết, ý kiến của các chuyên gia kinh tế, nhà khoa học, nhà quản

lý… bàn về vấn đề này, và đều có sự đồng thuận rộng rãi rằng: Chuyển đổi mô hình phát triển là bắt buộc để Việt Nam có thể phát triển với tốc độ nhanh và bền vững, có thể vượt qua cái "bẫy thu nhập trung bình".

Đánh giá quá trình gần 25 năm Đổi mới, Việt Nam đã thu được những thành tựu rất có ý nghĩa trong thúc đẩy tăng trưởng, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống người dân,… Những thành tựu đó có nguyên nhân sâu xa bắt nguồn từ bản chất của quá trình Đổi mới: Đó là đảm bảo ổn định kinh tế - xã hội cùng với mở rộng cơ hội và quyền lựa chọn sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng của người dân thông qua việc tiến hành những cải cách định hướng thị trường và "mở cửa", hội nhập kinh tế quốc tế. Trên thực tế, mô hình phát triển của Việt Nam đã chứa đựng nhiều yếu tố đáp ứng tư duy mới về phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay: Có sự kết hợp giữa Nhà nước, thị trường và hội nhập, chính sách kinh tế với chính sách xã hội, môi trường,… Ý tưởng chủ đạo trong xây dựng mô hình phát triển đã được Đại hội IX (năm 2001) và Đại hội X (năm 2006) Đảng cộng sản Việt Nam nhấn mạnh là "nền kinh tế thị trường định hướng XHCN" và gắn với "chủ động hội nhập kinh tế quốc tế".

Đồng thời, thực tiễn Đổi mới, cải cách ở Việt Nam cũng cho thấy sự phức tạp của quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Dấu ấn tư duy quản lý nhà nước, nhất là trong phân bổ nguồn lực của một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung còn khá đậm nét; khung khổ pháp lý còn thiếu đồng bộ, mâu thuẫn (cả trong thể hiện văn bản và thực thi), và có những điểm chưa thật tương thích với cơ chế thị trường và tiến trình hội nhập. Hiệu lực thực thi, khả năng giải trình yếu, và việc thiếu ràng buộc trách nhiệm của bộ máy là những vấn đề nổi cộm. Sự phối hợp hoạch định, thực thi chính sách, giám sát và trao đổi phản hồi cũng còn nhiều bất cập. Trong nhiều trường hợp, hoạt động của bộ máy nhà nước mang tính "nhà nước vị nhà nước" hơn là "nhà nước vị công dân và doanh nghiệp".

Đánh giá khái quát, mô hình phát triển thời gian qua đã bộc lộ những hạn chế cơ bản, đáng chú ý là: Việt Nam dừng quá lâu ở phát triển chiều rộng, chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa quyết định của chất lượng phát triển, thiếu quyết tâm và biện pháp thiết thực chuyển mạnh sang ưu tiên phát triển chiều sâu; tư tưởng thành tích, bệnh chạy theo tốc độ và số lượng một cách thái quá và diễn ra phổ biến; trong triết lý phát triển, thiếu tầm nhìn toàn diện và dài hạn, bị hút quá nhiều vào từng mặt và trước mắt; để khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo suy thoái kéo dài, không chấn hưng, cải cách được; cơ cấu kinh tế theo ngành và theo thành phần kinh tế chuyển dịch chậm, mất cân đối lớn và còn nhiều lạc hậu; thể

chế kinh tế thị trường định hướng XHCN chưa đồng bộ và còn khá nhiều méo mó; xã hội nhiều tiêu cực, tệ nạn; môi trường bị ô nhiễm và phá hoại nặng nề; v.v.

Trong nhiều nghiên cứu, những vấn đề nêu trên đã được chỉ ra một cách rõ nét, và nhiều giải pháp đã được nêu ra để hoàn thiện mô hình phát triển đất nước trong thời gian tới. Có những giải pháp mang tính tổng thể về mô hình phát triển, có những giải pháp tập trung vào những khía cạnh cụ thể hơn như tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế hoặc giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội trong quá trình phát triển… Ví dụ, về tái cơ cấu nền kinh tế, năm 2010 Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng Đề ái Tái cấu trúc kinh tế với 7 nội dung cơ bản, gồm: (1) Cơ cấu lại hệ thống ưu đãi; (2) Đổi mới quản trị và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước; (3) Phát triển kết nối vùng; (4) Nâng cao hiệu quả đầu tư nhà nước; (5) Cải thiện chất lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài; (6) Khuyến khích phát triển nông thôn và tổ chức cuộc sống nông thôn theo hướng hiện đại; và (7) Nâng cao chất lượng thể chế, năng lực hoạch định và thực thi chính sách, pháp luật. Đề án này được đánh giá là khá toàn diện, đã đưa ra được nhiều giải pháp khả thi để thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam trong quá trình hồi phục sau khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu.

Vấn đề đáng quan tâm là nhiều nội dung, kết quả nghiên cứu về chuyển đổi mô hình phát triển của đất nước đã từng bước được xem xét, đưa vào các chủ trương, đường lối, chính sách phát triển đất nước thời gian qua cũng như trong thời gian tới. Xem xét các chính sách phát triển kinh tế - xã hội quan trọng trong vài năm qua, chúng ta có thể nhận thấy rõ là các mục tiêu chính sách luôn hướng tới ưu tiên hàng đầu là: đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tăng trưởng ở mức hợp lý và đảm bảo an sinh xã hội; rõ ràng việc chạy theo tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đã ít được đề cập đến. Đặc biệt, thời gian tới Việt Nam bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với tư cách là một nước vừa thoát khỏi vị thế của nước có mức thu nhập thấp, gia nhập hàng ngũ các nước có thu nhập trung bình, nên nhiều kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ được xem xét, đưa vào nội dung của các văn kiện quan trọng như: Báo cáo chính trị tại Đại hội XI của Đảng, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (sửa đổi, bổ sung năm 2011), Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020, Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 – 2015… Điều đáng mừng là xem xét dự thảo các văn kiện nêu trên, chúng ta có thể nhận thấy quan điểm và triết lý phát triển khá rõ và mới của Đảng ta là: Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, coi phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong chiến lược phát triển đất nước. Các nhiệm vụ về đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển kinh tế nhanh, bền vững… được coi là có tầm

quan trọng hàng đầu. Dự thảo các văn kiện đã được lấy ý kiến đóng góp của đông đảo các tầng lớp nhân dân, nên hy vọng quan điểm và triết lý mới về phát triển đất nước sẽ được thấm nhuần sâu sắc hơn.

Đó là những tín hiệu rất tích cực và mang nhiều hy vọng. Tuy nhiên, vấn đề thường xuyên được nói đến là việc thực thi các chủ trương, chính sách, biện pháp chưa đạt được kết quả như mong muốn. Ví dụ, trong vài năm qua Chính phủ luôn luôn chú trọng thực hiện các giải pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, tuy nhiên bất ổn kinh tế vĩ mô vẫn luôn là nguy cơ thường trực và thực tế đã xảy ra. Việc hiện thực hóa các mục tiêu và nhiệm vụ đề ra nhằm chuyển đổi mô hình phát triển, đòi hỏi quá trình thực hiện lâu dài và sự nỗ lực của tất cả các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và người dân. Trong quá trình này, những nghiên cứu, sáng kiến và khám phá mới về hoàn thiện mô hình phát triển đất nước tiếp tục đóng vai trò quan trọng.

4. Vấn đề quản lý và giám sát các tập đoàn kinh tế và DNNN

Thực hiện quá trình đổi mới và sắp xếp lại khu vực DNNN và sau 5 năm thực hiện Đề án thí điểm tập đoàn kinh tế nhà nước đầu tiên ở nước ta, đến nay cả nước có khoảng 1.200 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, trong đó có 11 tập đoàn kinh tế và 87 tổng công ty hoạt động trong các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Các doanh nghiệp này đang nắm giữ lượng tài sản khổng lồ của quốc gia và đóng vai trò nòng cốt trong việc thực hiện một số chính sách lớn về phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh quốc gia.

Mặc dù quá trình đổi mới và sắp xếp DNNN đã mang lại những kết quả tích cực, song khu vực doanh nghiệp này còn tồn tại nhiều vấn đề. Những vấn đề này đã được đề cập nhiều và từ lâu, tuy nhiên cho tới khi xảy ra vụ đổ vỡ của Tập đoàn Vinashin, chúng mới được đặt ra và xem xét một cách nghiêm túc và cấp bách. Không phải ngẫu nhiên mà vụ khủng hoảng này được báo chí xem là một trong những sự kiện kinh tế - xã hội nổi bật của năm 2010. Đầu tư dàn trải, phát triển sản xuất - kinh doanh ồ ạt, buông lỏng quản lý, giám sát dẫn tới gánh nặng nợ nần nhiều chục nghìn tỷ đồng tại Vinashin không chỉ là cái kết thảm cho biểu tượng một thời của nền công nghiệp Việt Nam, mà còn là bài học cho sự thử nghiệm mô hình tập đoàn kinh tế nhà nước. Phần dưới đây xin nêu ra một số vấn đề nổi bật liên quan đến việc quản lý và giám sát tập đoàn kinh tế nhà nước và DNNN.

- Về phân cấp, phân quyền: Thẩm quyền giao cho một số tập đoàn KTNN hiện hiện nay là quá lớn; tập đoàn được đặt dưới quyền của Thủ tướng Chính phủ, các chủ tịch tập đoàn được Thủ tướng bổ nhiệm, có quá nhiều quyền lực. Nhiều

tập đoàn, tổng công ty đi vay hoặc chiếm dụng vốn quá lớn so với vốn chủ sở hữu, dẫn đến năng lực tài chính yếu kém; không ít tập đoàn, tổng công ty đầu tư quá dàn trải và đầu tư nhiều vào các lĩnh vực rủi ro, trong khi đang rất thiếu vốn cho hoạt động sản xuất - kinh doanh chính. Điều này không những làm giảm hiệu quả sử dụng vốn, tài sản nhà nước mà còn làm giảm năng lực thực hiện nhiệm vụ chính được Nhà nước giao. Minh chứng điển hình là Vinashin, Tập đoàn này mua sắm, đầu tư tài chính tràn lan (chẳng hạn như mua tàu Hoa Sen trị giá tới 1.300 tỷ đồng để rồi đắp chiếu, hoặc đầu tư cổ phiếu, cổ phần tới hàng nghìn tỷ đồng). Rõ ràng, vốn chủ sở hữu của Vinashin là quá nhỏ so với quy mô và phạm vi đầu tư mà Tập đoàn này thực hiện. Điều đáng nói là Vinashin đã vay thương mại với số lượng quá lớn để đầu tư trung, dài hạn đầy mạo hiểm và rủi ro. Từ năm 2005 cho đến trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đầu 2008, danh mục các dự án đầu tư của Vinashin đã lên đến con số 257, với tổng kinh phí hơn 50.000 tỷ đồng. Số tiền này không nhỏ, nhưng do dàn trải, nên rất nhiều dự án không được cấp đủ số vốn cần thiết. Tới nay, hơn 3/4 số dự án vẫn còn dở dang. Trong khi năng lực quản lý của cả cơ quan quản lý và lãnh đạo Tập đoàn bất cập, sự mở rộng quá mức hoạt động đã gây ra những lỗ hổng nguy hiểm liên quan đến vấn đề quản lý đầu tư, công nợ, dòng tiền... càng làm cho Vinashin nhanh chóng đi đến nợ nần chồng chất.

Một ví dụ khác liên quan đến Tập đoàn Điện lực (EVN). Tập đoàn này nắm vai trò bảo đảm nguồn cung điện cho nhu cầu phát triển của nền kinh tế. Trớ trêu thay, chính sự độc quyền trong khâu truyền tải, phân phối của EVN lại trở thành lực cản lớn đối với sự phát triển nguồn cung cấp điện cho quốc gia. Vốn đầu tư cho phát triển điện của Việt Nam trong những năm qua là rất lớn, tính riêng vốn đầu tư của EVN đạt trên 209 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2005-2009. Tuy nhiên, do đầu tư dàn trải, vào nhiều lĩnh vực ngoài ngành điện, cho nên tình trạng thiếu điện sản xuất và sinh hoạt ở Việt Nam vẫn xảy ra triền miên, hết năm này qua năm khác mà chưa có dấu hiệu được khắc phục.

- Về quản lý, giám sát các tập đoàn, tổng công ty: Nhín chung, sự giám sát là thiếu sát sao, không phát hiện và ngăn chặn kịp thời các sai phạm của tập đoàn, chưa rõ ràng vai trò và trách nhiệm của các bộ ngành và cơ quan chức năng. Trở lại vụ việc Vinashin, đành rằng việc Tập đoàn rơi vào tình trạng mất cân đối tài chính nghiêm trọng, đứng trước nguy cơ phá sản là hậu quả của quá trình đầu tư dàn trải, thiếu hiệu quả, chưa thực sự tuân theo quy luật thị trường, nhưng điều đáng nói ở đây là trong khi Vinashin thua lỗ trầm trọng mà vẫn báo cáo có lãi mà Chính phủ không hề biết điều này. Rõ ràng, các cơ quan quản lý đã gần như bị động và không hề nắm bắt được tình hình hoạt động của Tập đoàn này. Hay nói

cách khác, sự đổ vỡ của con tàu Vinashin có phần trách nhiệm quản lý, giám sát của các bộ ngành. Từ năm 2006 đến hết năm 2009, đã có 11 cuộc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát đối với Vinashin, nhưng không hề phát hiện ra sai phạm nghiêm trọng nào. Vinashin đã mở ra thêm khoảng 200 công ty con nhưng các cơ quan nhà nước liên quan trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý không giám sát sát sao, không phát hiện ra các sai phạm.

- Về sự thiếu đồng bộ của các văn bản và khung pháp lý cho hoạt động tổ chức, quản lý các tập đoàn kinh tế: Kể từ khi thực hiện thí điểm thành lập tập đoàn kinh tế nhà nước năm 2006, phải sau đó đến 4 năm, ngày 05/11/2009 Chính phủ mới ban hành Nghị định 101/2010/NĐ-CP về thí điểm thành lập, tổ chức hoạt động và quản lý tập đoàn kinh tế nhà nước. Nhưng chính Nghị định này vẫn còn nhiều điểm phải xem lại, chẳng hạn như việc cho phép các tập đoàn và tổng công ty nhà nước kinh doanh những ngành, nghề ngoài phạm vi kinh doanh của cốt lõi... Hoặc như theo nhận định của Trương Đình Tuyển, việc cấm các doanh nghiệp bị chi phối đầu tư vào doanh nghiệp chi phối trong cùng một tập đoàn nhưng lại cho phép các doanh nghiệp thành viên đầu tư chéo vào nhau dẫn đến khả năng các doanh nghiệp có thể tính đến lợi ích trước mắt mà không quan tâm đến chiến lược phát triển dài hạn của tập đoàn. Vấn đề này có thể nghiêm trọng hơn, nếu tập đoàn kinh tế đầu tư vào các doanh nghiệp ngoài tập đoàn, kể cả đầu tư kinh doanh các dịch vụ có nhiều rủi ro.

- Về minh bạch thông tin: Theo báo cáo của nhóm nghiên cứu năng lực cạnh tranh của CIEM, thì các DNNN lớn, các tập đoàn kinh tế độc quyền, nhiều đơn vị hoàn toàn không công bố công tin với bất kỳ hình thức nào, đặc biệt là thông tin mà pháp luật buộc phải công bố cho công tác giám sát. Ví dụ như: chính sách quản lý rủi ro của doanh nghiệp, thưởng cho cán bộ chủ chốt, thông tin về giao dịch kinh doanh của thành viên HĐQT, chủ tịch công ty, về mua bán cổ phần... Và cũng theo xu hướng này, các thông tin cần cho giám sát từ bên ngoài cũng không được các doanh nghiệp này công bố. Còn lại với các DNNN nói chung, nhiều lĩnh vực "nhạy cảm", quan trọng trong hoạt động dường như được đại đa số các doanh nghiệp này "giữ kín".

Tập đoàn Vinashin hiện đang trong quá trình tái cơ cấu, với cam kết mạnh mẽ từ Chính phủ là sẽ chỉ đạo quyết liệt, sát sao để có thể tái cơ cấu thành công Tập đoàn này. Quá trình tái cơ cấu gặp phải rất nhiều khó khăn và còn không ít vấn đề cần bàn, tuy nhiên sự đổ vỡ của Vinashin rõ ràng là một hồi chuông cảnh tỉnh để Chính phủ, các cấp, các ngành, các doanh nghiệp… có sự nhìn nhận và

điều chỉnh kịp thời các chủ trương, chính sách, biện pháp phát triển khu vực doanh nghiệp nhà nước nói chung và các tập đoàn kinh tế nhà nước nói riêng.

5. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến nền kinh tế

Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu và Việt Nam được coi là một trong những nước phải chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Có thể nói rằng năm 2010 với những tác động nặng nề của thiên tai đã minh chứng rõ ràng cho nhận định trên.

Vào tháng 6/2009), Bộ Tài nguyên và Môi trường đã công bố kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam. Đây được xem là một lời cảnh báo chính thức mang tầm quốc gia về những nguy cơ từ biến đổi khí hậu mà Việt Nam phải đối mặt cho đến cuối thế kỷ 21. Ba kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các kịch bản phát thải khí nhà kính ở ba mức thấp, trung bình và cao với số liệu tính toán theo từng cột mốc thập kỷ: 2020, 2030, 2040 đến năm 2100.

Theo kịch bản phát thải cao của Bộ thì vào cuối thế kỷ 21, lượng mưa hằng năm có thể tăng khoảng 9-10% ở Tây Bắc, Đông Bắc, 10% ở đồng bằng Bắc bộ, Bắc Trung bộ và 4-5% ở Nam Trung bộ, 2% ở Nam bộ và Tây nguyên so với trung bình thời kỳ 1980-1999. Lượng mưa các tháng cao điểm mùa mưa sẽ tăng 12-19% ở cả các vùng phía Bắc và Nam Trung bộ, trong khi khu vực Nam bộ và Tây nguyên chỉ tăng 1-2%.

Đối với nước biển dâng, một số nghiên cứu gần đây cho rằng mực nước biển toàn cầu có thể tăng 50-140cm vào năm 2100. Riêng các kịch bản cho Việt Nam tính rằng "vào giữa thế kỷ 21 mực nước biển có thể dâng thêm khoảng 28-33cm và đến cuối thế kỷ mực nước biển có thể dâng thêm 65-100cm so với thời kỳ 1980-1999. Trong tương lai gần, dự báo đến năm 2020 mực nước biển ở nước ta có thể dâng cao thêm 11-12cm và đạt mức tăng 28-33cm vào năm 2050"...

Dựa trên các kịch bản nước biển dâng, Bộ đã bước đầu xây dựng bản đồ ngập cho khu vực TP. Hồ Chí Minh và Đồng bằng Sông Cửu Long. Theo đó, khi nước biển dâng 65cm (mức thấp), diện tích ngập ở Đồng bằng Sông Cửu Long là 5.144 km2 (12,8%), và ở mức 100cm (cao) thì ngập sẽ trải rộng trên 15.116 km2, tương đương 37,8% diện tích toàn vùng. Riêng khu vực TP. Hồ Chí Minh, theo dự báo với mực nước biển tăng 65cm, diện tích ngập rộng khoảng 128 km2 (6,3%) và nhấn chìm 473 km2 (23%) nếu dâng mức 100cm.

Tuy nhiên, trên thực tế, những hiểm họa của biến đổi khí hậu không đợi lâu đến thế mà đã và đang đổ ập xuống nhiều vùng, cướp đi nhiều sinh mạng và gây

ra vô số thiệt hại nghiêm trọng. Chỉ một trận mưa kéo dài ba ngày vào tháng 10/2008 đã dìm nội thành Hà Nội và một số tỉnh lân cận trong biển nước, làm chết 17 người, gây tê liệt giao thông và hủy hoại nông nghiệp đáng kể. Trong ba ngày đó, lượng mưa đo được tại Hà Nội là hơn 500mm, tại Hà Đông hơn 800mm.

Trong năm nay, khi hai cơn lũ liên tiếp đổ xuống miền Trung đầu tháng 10 vừa qua đã hiển hiện rất rõ sự bàng hoàng, bất ngờ của con người trước những biến cố thiên nhiên chưa từng dữ dội như vậy. Tiếp sau đó, lũ lụt lại tràn ngập các tỉnh Nam Trung bộ. Đêm 31/10/2010, lượng mưa đo được ở Ninh Thuận từ 100-200mm, Phan Rang lên tới 274mm. Thành phố Nha Trang (Khánh Hòa) đã hứng một trận mưa hơn 500mm kéo dài nhiều giờ khiến nhiều phường bị nhấn chìm, giao thông đường bộ lẫn đường sắt bị tê liệt. Đồng thời, tin tức về các dòng sông, suối cạn nước, trơ đáy tại khu vực Tây nguyên liên tiếp xuất hiện. Còn tại Nam bộ - vựa lúa và vựa cá Đồng bằng Sông Cửu Long - người dân miệt đồng khắc khoải chờ lũ về. Mùa nước nổi trắng đồng - một đặc ân mà tạo hóa bao đời nay ưu ái tặng cho cư dân của đất chín rồng - càng lúc càng nhạt nhòa.

Ngày 2/12/2008, Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu đã được ban hành. Hai bộ Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cũng cho biết đã thực hiện hàng loạt nghiên cứu, lập quy hoạch, kế hoạch ứng phó... Các địa phương chịu ảnh hưởng như TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ cũng đang lo đầu tư nghiên cứu, tìm giải pháp thích ứng cho từng kịch bản. Tuy nhiên, thực tế phũ phàng cận kề của không ít thảm họa thiên nhiên đã "gõ cửa" ầm ầm, không còn là chuyện của những cột mốc thập kỷ như Bộ hình dung. "Nước đã đến đầu gối", dân Việt Nam ở nhiều vùng đang phải "quẫy đạp" thật sự để chống chọi từng ngày, mỗi thảm họa lại ở mức độ khốc liệt khác nhau với đầy rẫy bất ngờ, bàng hoàng và mất mát.

Trong khi chờ đợi và hy vọng những giải pháp mà kế hoạch dài hạn ứng phó với biến đổi khí hậu phát huy tác dụng, có lẽ cũng nên nghĩ tới những kịch bản và giải pháp ứng phó quyết liệt hơn trong ngắn hạn trước những diễn biến khôn lường của thời tiết, chí ít để không còn cảnh bị động chống chọi và những lời đổ lỗi cho "mưa lịch sử", cho "lũ bất ngờ".

6. Những vấn đề xã hội bức xúc

Cơ chế thị trường phát triển đã gây ra nhiều vấn đề xã hội bức xúc và nhức nhối. Tội phạm ở nước ta tuy mới ở mức trung bình so với một số nước trên thế giới và khu vực Đông Nam Á, nhưng đã xuất hiện nhiều loại tội phạm mới như tội phạm buôn bán ma túy quốc tế, tội phạm máy tính, buôn lậu xuyên quốc gia, tiền giả quốc tế, buôn bán phụ nữ và trẻ em ra nước ngoài, lừa đảo quốc tế... Về

âm mưu và thủ đoạn, hoạt động phạm tội vừa tinh vi, vừa táo bạo, trắng trợn như dùng vũ khí nóng để giết người, cướp của, cưỡng đoạt tài sản và chống lại quyết liệt công an khi bị truy bắt. Các hoạt động tham nhũng, buôn lậu, tội phạm ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em đã bắt đầu liên kết chặt chẽ dưới dạng phạm tội có tổ chức, gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế - xã hội.

Cùng với tội phạm, tệ nạn xã hội hiện nay phát triển khá phức tạp, có nơi, có lúc nghiêm trọng, đặc biệt là các tệ nạn mại dâm, ma túy, cờ bạc… kéo theo sự lây lan của dịch bệnh HIV/AIDS... Tệ nạn xã hội đã và đang là một vấn đề xã hội nhức nhối, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự phát triển nhân cách và sức khỏe con người. Nó đã và đang phá vỡ nền đạo đức truyền thống, phá vỡ sự ổn định gia đình, làm hư hỏng lớp thanh niên mới lớn, là nguồn bổ sung và là mảnh đất phát sinh tội phạm.

Cùng với sự phức tạp của tội phạm và tệ nạn xã hội, những năm gần đây tình hình tranh chấp, khiếu kiện đông người gây rối trật tự xã hội, chống người thi hành công vụ, lấn chiếm hè phố, lòng đường, xây dựng trái phép vi phạm trật tự giao thông, vi phạm quy tắc an toàn cháy nổ... đã xảy ra nghiêm trọng, ảnh hưởng đến ổn định và an toàn xã hội, phát triển sản xuất, tính mạng sức khỏe và tài sản nhân dân.

Những năm gần đây, chúng ta đã có phần buông lỏng chỉ đạo, quản lý trên một số lĩnh vực văn hoá - xã hội, xem nhẹ việc giáo dục nếp sống và lối sống, thiếu sự hướng dẫn kịp thời về phong tục, thiếu những quy định cụ thể của Nhà nước đối với việc cưới, việc tang, lễ hội nên đã để phát sinh nhiều hiện tượng không lành mạnh trong xã hội. Nhiều gia đình, trong đó có cả những cán bộ có chức quyền, vì động cơ hiếu danh, vụ lợi, tổ chức đám cưới, đám tang linh đình, phô trương, có những trường hợp thực chất là "bán cỗ thu tiền". Mê tín dị đoan cùng nhiều hủ tục, kể cả một số hủ tục mới hình thành do thói đua đòi, và do cách học theo nước ngoài thiếu sự phê phán, chọn lọc, đang có khuynh hướng phục hồi và phát triển khá phổ biến ở nhiều nơi... Những hiện tượng trên trở thành những vấn đề xã hội nhức nhối, làm xói mòn các giá trị đạo đức truyền thống, lối sống cần kiệm, giản dị của dân tộc, phá hoại thuần phong, mỹ tục, ảnh hưởng xấu tới đời sống tinh thần, vật chất của nhân dân, ngày càng bị những bộ phận tiên tiến trong nhân dân lên án, không đồng tình.

Ngoài những vấn đề bức xúc nêu trên, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội năm 2010 có thể nhận thấy nổi lên một số vấn đề xã hội rất đáng chú ý, đặt ra yêu cầu cấp bách là phải giải quyết trong thời gian tới.

- Thứ nhất, tỷ lệ hộ nghèo thực chất không giảm:

Nhìn vào con số thống kê tỷ lệ hộ nghèo, dường như mấy năm qua nước ta tiếp tục đạt được thành tích xóa đói giảm nghèo. Song, đi sâu tìm hiểu thì thấy rằng, số liệu này không phản ảnh thực chất của hiện tượng, bởi từ năm 2006 đến 2010 lạm phát đã tăng 1,8 lần, vậy thì chuẩn nghèo ấy có còn phù hợp cho các năm từ sau khi ban hành hay không, nhất là cho các năm từ 2007 đến nay. Vì lẽ đó, Chính phủ chuẩn bị sửa đổi chuẩn nghèo (dự kiến thu nhập dưới 390.000 đồng/tháng (ở đô thị), dưới 300.000 đồng/tháng (ở nông thôn). Với chuẩn nghèo này, dự kiến năm 2010 nước ta còn khoảng 16-17% hộ nghèo.

Như vậy thì từ năm 2006 đến nay tỷ lệ hộ nghèo ở nước ta không hề giảm; đấy là chưa nói đến việc chuẩn nghèo dự định ban hành vẫn còn thấp so với mức độ lạm phát (nếu so năm 2010 với năm 2006 thì lạm phát là 1,8 lần, trong khi dự kiến chuẩn nghèo mới so với chuẩn nghèo cũ chỉ tăng 1,5 lần). Ở đây mới chỉ nói theo chuẩn nghèo của Việt Nam, còn Liên hợp quốc quy định chuẩn nghèo là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người một tháng dưới 60 USD, tương đương 1,2 triệu VND.

- Thứ hai, khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư cũng đang ngày càng tăng:

Tiền lương của công chức nhà nước, về thực tế có điều chỉnh tăng[2], nhưng lạm phát từ năm 2006 đến 2010 tăng 1,8 lần. Như vậy về mặt danh nghĩa lương tối thiểu có tăng, nhưng trên thực tế lại giảm 9%. Với những công chức liêm khiết và những công chức không có điều kiện làm thêm thì cuộc sống hết sức khó khăn. Câu hỏi đặt ra là: Làm sao họ có thể sống với kiểu trả lương luôn luôn đuổi theo giá mà không khi nào đuổi kịp? Làm sao để họ có thể cống hiến tài năng, sức lực cho xã hội được?

Từ đó, sẽ dễ dàng trả lời cho câu hỏi: Vì sao Nhà nước chưa thu hút được nhân tài vào bộ máy Nhà nước, trừ những nơi có bổng lộc hay có thể tham nhũng (tuy nhiên không phải ai cũng vào được); cũng dễ hiểu vì sao mà cải cách nền hành chính gần 20 năm rồi nhưng vẫn chưa có bước tiến triển.

- Thứ ba, mức độ hưởng thụ các phúc lợi và an sinh xã hội chênh lệch ngày càng lớn giữa các tầng lớp dân cư:

Đánh giá một cách khái quát, hoạt động của các ngành này có dấu hiệu xuống cấp nghiêm trọng. Những người có điều kiện thì cho con em đi học, đi

[2] Tháng 10/2006, Nhà nước điều chỉnh lương tối thiểu của công chức nhà nước lên 450.000 đồng, tháng 5/2010 tiền lương tối thiểu của công chức tăng lên 730.000 đồng, nghĩa là tăng 1,62 lần.

chữa bệnh ở nước ngoài hoặc bỏ thêm tiền để chữa bệnh "dịch vụ giá cao", chữa bệnh tại bệnh viện tư của các giáo sư, bác sĩ giỏi. Còn những người bình thường, người nghèo ngậm ngùi chấp nhận để con em học hành dang dở, chữa bệnh trong các điều kiện thấp, chấp nhận bòn rút từ hạt lúa củ khoai, con gà con lợn, cầm cố nhà cửa lấy tiền mua thuốc để chữa bệnh.

- Thứ tư, nhiều vụ bạo hành trẻ em, bạo lực học đường bị đưa ra ánh sáng khiến dư luận bàng hoàng và bất bình:

Điểm qua những vụ việc bạo hành trẻ em bị cơ quan chức năng phát hiện trong năm 2010, có thể thấy tình trạng này đã ở mức báo động: vụ chủ trại tôm giống Minh Đức (Cà Mau) hành hạ dã man cậu bé 14 tuổi - Hào Anh; vụ bảo mẫu Trần Thị Phụng (Đồng Nai) tắm cho cháu bé bằng cách dùng gáo nhôm hất nước liên tiếp vào mặt, dùng chân đạp vào người, đè xuống sàn "nhà tắm" để kỳ cọ cho bé… Môi trường học đường vốn được xem là trong lành nhưng trong năm 2010 đã phát sinh nhiều vụ việc phức tạp, trong đó có việc "nở rộ" các vụ nữ sinh đánh nhau. Đáng lo ngại hơn khi những vụ việc này được ghi lại trong các video clip và được tung lên mạng Internet, gây bất bình trong dư luận. Ngày 14/9/2010, một clip nữ sinh ở Nghệ An bị đánh hội đồng dã man được tung lên mạng; không lâu sau đó, vào ngày 23/10/2010, trên mạng lại xuất hiện một clip quay cảnh nữ sinh bị đánh, lột áo giữa đường tại Quảng Ninh…

- Thứ năm, tình trạng suy đồi đạo đức, lối sống ở thanh thiếu niên:

Thời gian gần đây dư luân cả nước xôn xao về việc liên tiếp xảy ra những vụ việc đáng "báo động" về tình trạng suy đồi đạo đức ở thanh thiếu niên. Điều đáng nói là càng ngày lứa tuổi phạm pháp càng thấp tỷ lệ nghịch với tính chất nghiêm trọng của sự việc. Điển hình là vụ việc một học sinh nam ở Hải Dương vì không có tiền chơi game đã giết hại bố đẻ của mình một cách hết sức dã man thú tính, vụ việc một thiếu nữ tuổi teen cầm đầu một nhóm côn đồ chuyên lừa đảo, hãm hiếp học sinh nữ rồi đem bán cho nhà chứa, vụ việc Nguyễn Đức Nghĩa giết người yêu rồi cắt đầu phi tang, các vụ việc bạo lực học đường, lối sống thác loạn trong các vũ trường, quán bar, yêu đương đồng giới, lối hành xử theo kiểu côn đồ đối với bạn bè, gia đình và thầy cô,... Tình trạng này nếu không có các biện pháp giải quyết kịp thời thì sẽ ảnh hưởng rất tiêu cực đến giới trẻ, các thế hệ tương lai của đất nước.

- Thứ sáu, tình trạng dịch bệnh tiếp tục xảy ra và diễn biến phức tạp:

Dịch lợn tai xanh đã bùng phát dữ dội, cả hai đợt dịch ghi nhận tới gần 50 tỉnh, thành có lợn mắc bệnh, gây thiệt hại nặng nề. Nguyên nhân dịch bệnh lan

rộng được xác định là do sự thiếu trách nhiệm của người chăn nuôi, người giết mổ, kinh doanh thịt lợn, chính quyền cơ sở; và do lực lượng cán bộ chuyên trách phòng chống dịch còn mỏng, cơ chế đền bù khác nhau giữa các địa phương... Các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm: cúm A/H5N1, tiêu chảy cấp, sốt xuất huyết và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm mới nổi khác vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp. Cùng với sự đe doạ của dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn là nỗi lo thường trực của người tiêu dùng.

- Ngoài ra, năm 2010 cũng nổi lên nhiều vấn đề bức xúc thể hiện mặt trái của sự phát triển, chẳng hạn như việc các hồ thủy điện ở miền Trung thi nhau xả lũ, làm trầm trọng thêm tình trạng lụt lội ở hạ nguồn, gây tổn hại nặng nề đến đời sống của người dân vốn đã quá khốn khó. Nhiều vấn đề về trật tự đô thị ở các thành phố lớn, nhất là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, chưa thể giải quyết được, thậm chí ngày càng trầm trọng như: tắc đường, ô nhiễm môi trường, triều cường, hố tử thần, đua xe, nhà siêu mỏng, siêu méo…

7. Phản biện xã hội và vai trò của nó đối với các quyết sách phát triển

Nghị quyết Đại hội X của Đảng đã chỉ rõ: "Xây dựng quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân đối với việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách, quyết định lớn của Đảng và việc tổ chức thực hiện, kể cả đối với công tác tổ chức và cán bộ". Thực hiện Nghị quyết của Đảng, những năm qua, các hoạt động phản biện xã hội không chỉ được tôn trọng mà ngày càng được mở rộng, thực sự góp phần có hiệu quả vào việc giúp các cơ quan chức năng ban hành chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội. Việc lãnh đạo các cấp đối thoại trực tiếp với nhân dân, các đại biểu dân cử tiếp xúc nghe ý kiến của cử tri; việc chất vấn và trả lời chất vấn tại các kỳ họp Quốc hội và Hội đồng nhân dân; việc lấy ý kiến nhân dân về các dự thảo văn kiện, các dự án và chính sách kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước; việc trưng cầu ý dân… được thực hiện ngày càng thường xuyên, rộng mở và đều là những cách phát huy tốt phản biện xã hội. Phản biện xã hội đang từng bước nâng cao nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, làm cho người dân ngày càng ý thức hơn về trách nhiệm của mình trong việc tham gia quản lý Nhà nước.

Xin trở lại câu chuyện sau Quyết định 33/2008/QĐ-BYT của Bộ Y tế "Về việc ban hành tiêu chuẩn sức khỏe của người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ" làm ví dụ. Khi Quyết định này đưa ra một số quy định như: người điều khiển xe mô tô hai bánh phải có chiều cao trên 1m45, cân nặng không dưới 40 kg; người lái xe cơ giới trọng tải từ 1-3 tấn phải cao đủ 1m55 và có số đo

vòng ngực từ 80 cm trở lên…, dư luận xã hội đã phản ứng quyết liệt. Sự lên tiếng ấy, hay chính xác hơn là tiếng nói của phản biện xã hội đã làm cho Quyết định ấy sớm bị loại bỏ.

Có thể nói năm 2010 đã ghi nhận những sự tiến bộ vượt bậc của phản biện xã hội, khi nhiều vấn đề lớn đã nhận được sự phản biện xã hội tích cực, ví dụ như mở rộng Hà Nội, đồ án quy hoạch thủ đô, dự án đường sắt cao tốc Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh, dự án bô-xít... Đáng chú ý nhất là sự kiện tại kỳ họp thứ 7 (5/2010), Quốc hội đã không thông qua chủ trương xây dựng đường sắt cao tốc Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh trong bối cảnh dư luận có nhiều ý kiến cho rằng dự án này không hiệu quả về mặt kinh tế, ít nhất là ở thời điểm hiện nay. Điều này cho thấy Quốc hội đã làm việc dân chủ, một mặt lắng nghe ý kiến của các bộ ngành, chủ đầu tư dự án đường sắt cao tốc, mặt khác cũng lắng nghe, tiếp thu ý kiến phản biện của các hội khoa học - kỹ thuật, các nhà khoa học và ý kiến rộng rãi của nhân dân.

Ở các địa phương cũng ghi nhận sự tiến bộ đáng kể về phản biện xã hội. Điển hình là thành phố Hà Nội khi trong thời gian qua chính quyền thành phố đã lắng nghe ý kiến phản biện của nhân dân cho dừng một số dự án chưa cần thiết trong quá trình chuẩn bị tổ chức Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long – Hà Nội, như dự án lát đá quanh Hồ Gươm, dự án xây dựng cổng chào ở các cửa ngõ vào thành phố… Việc dừng các dự án này không chỉ tiết kiệm cho thành phố hàng tỷ đồng, mà quan trọng hơn nó thể hiện tinh thần cầu thị, sẵn sàng lắng nghe của chính quyền thành phố.

Như đã nêu trên, các kênh phản biện xã hội ngày càng được mở rộng, trong đó rất đáng chú ý là kênh báo chí. Có thể nói chưa bao giờ báo chí được phát huy quyền dân chủ cởi mở, thông thoáng, rộng rãi như những năm qua để chủ động tham gia phản biện xã hội. Thực tế cho thấy, có khá nhiều vấn đề, nhất là những vấn đề phức tạp, nhạy cảm, mới mẻ nảy sinh, các cơ quan chức năng và nhà quản lý không tiên lượng, dự báo, bao quát đầy đủ, song nhờ báo chí lên tiếng, phản ánh đúng lúc, kịp thời, thấu lý, đạt tình đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan chuyên môn điều chỉnh, bổ sung nhằm không ngừng hoàn thiện cơ chế, chính sách, đáp ứng nhu cầu, lợi ích của tuyệt đại đa số nhân dân lao động. Mặt khác, do biết cách khơi gợi vấn đề, khuyến khích động viên đông đảo công chúng tham gia ý kiến, nhiều cơ quan báo chí đã mở diễn đàn tập hợp ý kiến của các nhà khoa học, các chuyên gia và các tầng lớp nhân dân đóng góp vào các văn bản pháp luật, giúp các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp sửa đổi các nội dung, quy định của văn bản đó phù hợp với thực tiễn cuộc sống, xã hội, từng

bước hoàn thiện nền pháp chế XHCN. Bám sát sự kiện, thông tin nhanh nhạy, nắm đúng bản chất sự kiện, phân tích trúng vấn đề trọng điểm và định hướng tư tưởng, hướng dẫn dư luận rõ ràng, các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình, báo điện tử đã thực hiện tốt chức năng phản biện, mang lại hiệu quả xã hội rõ rệt.

Những bước tiến trên cho thấy, phản biện xã hội ngày càng trở nên phổ biến và rộng khắp, thể hiện ý nghĩa và giá trị đích thực của nó. Tuy nhiên, phản biện xã hội chỉ là một trong các biểu hiện của cơ chế dân chủ, nó chỉ có ý nghĩa và giá trị khi nằm trong tổng thể cơ chế tập trung dân chủ. Một nhà nước điều hành hoạt động xã hội hằng ngày, không thể áp dụng phản biện xã hội cho mọi quyết sách của mình. Phản biện xã hội thực hiện tràn lan có thể làm mất đi tính năng động và kịp thời của quá trình điều hành xã hội. Nếu tổ chức không tốt quá trình phản biện xã hội, dẫn đến bị những kẻ cơ hội lợi dụng, thì có thể làm tê liệt sự điều hành của nhà nước. Vì vậy, trong thời gian tới, để phản biện xã hội có hiệu quả thiết thực, nhiều ý kiến cho rằng chúng ta cần nghiên cứu xây dựng và ban hành Luật về phản biện xã hội.

8. Việc xây dựng và chuẩn bị thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020

Việt Nam xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 trong bối cảnh đất nước có nhiều thuận lợi, cơ hội đồng thời đứng trước không ít khó khăn, thách thức. Kết thúc thực hiện Chiến lược 10 năm 2001-2010 với việc đạt được nhiều thành tựu quan trọng, hoàn thành nhiều mục tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội, đã tạo thế và lực mới cho đất nước, tạo ra những tiền đề quan trọng để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Đồng thời, những khó khăn và yếu kém của mô hình phát triển đất nước cũng lộ rõ, tạo ra áp lực và cơ hội phải thay đổi. Trong khi đó, tình hình thế giới thay đổi rất nhanh chóng, phức tạp và khó lường. Sau khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, thế giới và khu vực bước vào giai đoạn phát triển mới với các cuộc tái cơ cấu, nhất là về kinh tế, diễn ra mạnh mẽ, sâu và rộng. Hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế lớn nhưng xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh giành tài nguyên, lãnh thổ, biển đảo, nạn khủng bố… có thể gia tăng cùng với những vấn đề toàn cầu khá như đói nghèo, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, các thảm họa thiên nhiên… buộc các quốc gia phải có chính sách đối phó và phối hợp hành động.

Chúng ta xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 sau khi đã trải qua kinh nghiệm xây dựng và tổ chức thực hiện hai Chiến

lược 10 năm trước đó (1991-2000 và 2001-2010). Đặc biệt, việc thực hiện Chiến lược 10 năm 2011-2020 được coi là có ý nghĩa quyết định để Việt Nam hoàn thành các mục tiêu cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Vì vậy, việc xây dựng Chiến lược 10 năm 2011-2020 đã được Đảng, Nhà nước quan tâm từ rất sớm. Ngay từ tháng 7/2007, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản yêu cầu Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam xây dựng Đề cương của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020. Đến tháng 11/2007, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý thành lập Tiểu ban xây dựng Chiến lược, Tổ biên tập và các Tổ nghiên cứu phục vụ cho việc xây dựng Chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2011-2020 và Kế hoạch 5 năm 2011-2015. Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao chủ trì nghiên cứu, xây dựng dự thảo Chiến lược.

Quá trình xây dựng Chiến lược đã nhận được sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng quốc tế, đặc biệt Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đã hỗ trợ Việt Nam 2 triệu USD cho việc nghiên cứu, xây dựng Chiến lược, với kỳ vọng Chiến lược 2011-2020 phải là chiến lược đổi mới có giá trị, được xây dựng công khai, huy động sự tham gia của người dân và lấy ý kiến đóng góp rộng rãi, tạo sự đồng thuận của quốc gia. Quá trình xây dựng Chiến lược cũng thu hút được sự đóng góp ý kiến của nhiều nhà khoa học, chuyên gia kinh tế quốc tế, trong đó có các giáo sư đến từ Đại học Harvard, Mỹ.

Tháng 3/2010, Hội nghị Trung ương 12 khóa X đã thảo luận và thông qua các dự thảo văn kiện trình Đại hội Đảng XI, trong đó có Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020. Sau đó, dự thảo Chiến lược đã được công bố rộng khắp để lấy ý kiến đóng góp của Đại hội Đảng bộ các cấp và ý kiến của các tầng lớp nhân dân.

Về nội dung, dự thảo Chiến lược đã lấy chủ đề chính là tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển nhanh, bền vững; phát huy sức mạnh toàn dân tộc, xây dựng nước Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo định hướng XHCN. Về mục tiêu, đến năm 2020, Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tiếp tục tạo nền tảng vững chắc để phát triển cao hơn; tốc độ tăng GDP bình quân 7 - 8%/năm; đến năm 2020, GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000 - 3.200 USD; thu nhập thực tế của dân cư gấp khoảng 3,5 lần so với năm 2010…

Đặc biệt, dự thảo Chiến lược đã nêu ra năm quan điểm và ba đột phá về phát triển đất nước. Năm quan điểm phát triển bao gồm: (1) Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược; (2) Đổi mới đồng bộ, phù hợp về kinh tế và chính trị vì mục tiêu xây

dựng nước Việt Nam XHCN dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; (3) Thực hành dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển; (4) Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất với trình độ khoa học, công nghệ ngày càng cao đồng thời hoàn thiện quan hệ sản xuất và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; và (5) Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ ngày càng cao trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Ba đột phá gồm: (1) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính; (2) Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới toàn diện nền giáo dục quốc dân; và (3) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn.

Khi dự thảo Chiến lược được đưa ra lấy ý kiến, nhiều nhà khoa học, nhà quản lý, chuyên gia trong nước và quốc tế cũng như đông đảo các tầng lớp nhân dân bày tỏ sự thống nhất với dự thảo, cho đây là văn kiện có ý nghĩa hết sức quan trọng cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước trong 10 năm tới. Đặc biệt, đã có nhiều ý kiến đóng góp để nâng cao chất lượng và hoàn thiện thêm dự thảo Chiến lược, xoay quanh một số nội dung như: cần làm rõ hơn mô hình phát triển bền vững của Việt Nam (bởi vì quan điểm phát triển bền vững được coi là yêu cầu xuyên suốt của Chiến lược); không nên đề cập đến vấn đề thành phần kinh tế, từ đó dẫn đến sự phân biệt đối xử giữa các thành phần, hay giao nhiệm vụ cho từng thành phần; cần tập trung vào việc chuyển đổi từ mở rộng sản xuất bằng cách huy động nhiều yếu tố sản xuất sang mở rộng sản xuất dựa trên tăng năng suất, chuyển từ chỗ chú trọng về khối lượng các nguồn lực sang chú trọng chất lượng các nguồn lực; cần đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, tránh các "cú sốc chính sách"; các chính sách cần hướng tới phát triển nhanh giáo dục, đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế; tích cực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển mạnh kinh tế biển, ven biển, các vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế động lực, các khu kinh tế tự do, vùng và cụm công nghiệp hỗ trợ; cần xây dựng các tập đoàn kinh tế quy mô lớn, đa sở hữu với sự góp vốn không hạn chế của các nhà đầu tư tư nhân trong nước; giải quyết tốt mối quan hệ giữa thị trường và nhà nước…

Có thể nói rằng, quá trình xây dựng Chiến lược phát triển đất nước với sự tham gia rộng rãi của các tầng lớp nhân dân là cách làm mới, có ý nghĩa và hiệu quả thiết thực. Với những ý kiến đóng góp quý báu và tâm huyết đã thu nhận được, chúng ta hoàn toàn hy vọng và tin tưởng rằng Đại hội Đảng XI sẽ đề ra được một Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phù hợp và có hiệu quả cho thời kỳ phát triển mới của đất nước.

Cùng với việc xây dựng Chiến lược, công việc chuẩn bị tổ chức thực hiện Chiến lược cũng được cũng được Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành hết sức quan tâm. Hội nghị Trung ương 14 khóa X (12/2010) đã thông qua phương án giới thiệu nhân sự Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, với kỳ vọng Đại hội Đảng lần thứ XI sẽ tiến hành bầu ra Ban chấp hành Trung ương là những đại biểu ưu tú trong Đảng, có bản lĩnh chính trị vững vàng; có phẩm chất đạo đức; có năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; có uy tín trong Đảng, trong xã hội; có tư duy đổi mới, khả năng tiếp cận, nắm bắt xử lý vấn đề mới và vấn đề phức tạp nảy sinh; có khả năng đoàn kết, quy tụ; có phong cách làm việc khoa học, dân chủ, sâu sát, nói đi đôi với làm, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Các nhà lãnh đạo của thời kỳ mới, với tư duy phát triển mới, đề ra hệ chính sách phát triển mới, vận dụng cách điều hành mới… sẽ đóng vai trò quyết định sự thành công trong công cuộc phát triển đất nước.

Bên cạnh đó, trong thông điệp đầu năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã nhấn mạnh: "Những quan điểm và định hướng của Chiến lược 2011 - 2020 phải được thể hiện ngay trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011. Chính phủ đã báo cáo và Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm năm 2011. Nghị quyết đã nêu toàn diện mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp lớn". Vì vậy, có thể nói rằng, chúng ta đã có sự chủ động và tích cực chuẩn bị cho việc tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2010.

III. TRIỂN VỌNG, VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2011 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

1. Triển vọng kinh tế trong năm 2011 và những năm tiếp theo

1.1. Triển vọng kinh tế thế giới

Năm 2011, kinh tế thế giới vẫn tiếp tục giai đoạn phục hồi sau khủng hoảng tài chính toàn cầu và khủng hoảng nợ công trầm trọng năm 2010. Mặc dù kinh tế thế giới có thể không rơi vào suy thoái nhưng tốc độ tăng trưởng sẽ chậm lại so với năm 2010 và có sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng giữa các khu vực, các quốc gia. Hầu hết những nhận định triển vọng kinh tế thế giới năm 2011 đều cho rằng, GDP toàn cầu sẽ chậm lại, có thể giảm từ 3,4% năm 2010 xuống 3,1%, khi các gói kích thích tài chính hết hiệu lực, tỷ lệ thất nghiệp vẫn cao và thâm hụt ngân sách khổng lồ.

Tất cả các nền kinh tế chủ chốt như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và khu vực đồng Euro đều có mức tăng trưởng yếu hơn. Theo dự báo của Liên hợp quốc, tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ đạt khoảng 3,1% năm 2011 và nhích lên 3,5% năm 2012 - thấp hơn nhiều so mức cần thiết để phục hồi lại số việc làm bị mất trong suốt cuộc khủng hoảng. Liên hợp quốc cũng cảnh báo các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản và một số nước châu Âu sẽ phải đương đầu với cuộc chiến chống lại suy thoái kép. WESP - 2011 dự báo tốc độ tăng trưởng của Mỹ năm 2011 sẽ chỉ đạt 2,2%, giảm 0,4% so với năm 2010. Liên hợp quốc cũng tỏ ra không lạc quan trước triển vọng tăng trưởng của châu Âu khi dự báo năm 2011, khu vực này chỉ tăng 1,3% so với mức dự kiến 1,6% của năm 2010.

Trái ngược với nhận định tương đối bi quan về triển vọng của các nước phát triển, Liên hợp quốc tin tưởng rằng, các nền kinh tế mới nổi gồm Trung Quốc, Ấn Độ và Braxin tiếp tục là đầu tàu thúc đẩy đà tăng trưởng kinh tế thế giới. Đặc biệt là các nước đang phát triển tại châu Á sẽ tạo nên một khu vực tăng trưởng cao nhất thế giới - khoảng 7% trong hai năm tới. Tuy nhiên, theo nhận định của nhiều chuyên gia kinh tế thì tại các nước đang phát triển sẽ phát sinh vấn đề lạm phát cao và hiện tượng trì trệ của các nước phát triển cũng không được cải thiện nhiều.

Về thị trường tài chính, theo WESP - 2011, sự biến động của các thị trường tiền tệ hiện đang tạo ra những bất ổn kinh tế vĩ mô và gây nguy hiểm cho sự phục hồi kinh tế toàn cầu. Kinh tế thế giới "có nhiều rủi ro trong hai năm tới" do các quốc gia đã và sẽ tiếp tục ban hành những biện pháp tiền tệ tự vệ để kiềm chế lạm phát và giữ lợi thế cho xuất khẩu. Đặc biệt, nguy cơ hỗn loạn và bất ổn trong thị

trường tài chính toàn cầu vẫn còn tồn tại khi các nền kinh tế lớn châu Âu, Nhật Bản và Mỹ tiếp tục theo đuổi các chính sách tiền tệ riêng rẽ.

Về đầu tư, trong năm 2011 dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục tăng với xu hướng dòng vốn chảy về các quốc gia đang phát triển và các nền kinh tế mới nổi. Theo đánh giá của UNCTAD, dòng FDI toàn cầu vào năm 2011 sẽ đạt 1.800 tỷ USD. Trong đó, những điểm thu hút FDI nhiều nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Braxin và Liên bang Nga, bởi đây là những thị trường lớn và hầu hết các quốc gia này đều có nguồn lao động giá rẻ.

Về lĩnh vực thương mại, trong năm 2011, sự phục hồi của nền kinh tế thế giới cùng với nhu cầu xuất nhập khẩu của các nước đang phát triển và các nền kinh tế mới nổi sẽ tạo điều kiện cho thương mại toàn cầu phát triển. Năm 2011, theo IMF, thương mại thế giới sẽ tăng trưởng chậm lại ở mức 6,3% (trong khi đó OECD đưa ra mức tăng trưởng khả quan hơn là 8,4%). Trong đó, xu thế xuất khẩu của các nền kinh tế phát triển sẽ tăng song song với mức độ thấp hơn các nền kinh tế mới nổi. Ngoài ra, thương mại toàn cầu năm 2011 sẽ chịu ảnh hưởng khá lớn và phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái và chính sách tiền tệ của Mỹ, khu vực đồng Euro, Trung Quốc và Nhật Bản.

Về tình trạng thất nghiệp, năm 2011 các nền kinh tế toàn cầu tiếp tục đối mặt với những vấn đề khó khăn trong giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, đặc biệt là các nước phát triển. Phân tích của ILO cho thấy các nước G20 cần phải tạo ra khoảng 21 triệu việc làm mỗi năm trong thập kỷ tới - khoảng một nửa nhu cầu trên tổng số 44 triệu việc làm của toàn cầu - chỉ để theo kịp với sự gia tăng dân số trong độ tuổi lao động.

1.2. Triển vọng kinh tế trong nước

Mặc dù kinh tế thế giới được dự báo chưa bước vào thời kỳ hồi phục mạnh mẽ, kinh tế trong nước đang đối đầu với những khó khăn ngắn hạn như áp lực lạm phát thể hiện tăng chỉ số giá cả trong những tháng cuối năm 2010, sự biến động của tỷ giá, lãi suất tín dụng cao, doanh nghiệp gặp khó khăn về vốn…, song nhiều nhà kinh tế vẫn tin tưởng vào triển vọng lạc quan của kinh tế Việt Nam năm 2011, với nhiều niềm hy vọng mới.

Trước tiên, sau đại hội Đảng, Nhà nước sẽ có những lãnh đạo mới, với những tư duy, chính sách mới, cách điều hành mới để có những quyết sách lớn, thay đổi, cải thiện tình hình. Hơn nữa, năm 2011 là năm bản lề của Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm và Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm 2011 – 2020 nên ngay từ năm 2011, sẽ có một hệ chính sách mới để chuyển dịch mô hình

kinh tế từ phát triển chiều rộng sang chiều sâu, nâng cao chất lượng, năng suất, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Với năm 2011, chúng ta cũng có thể cảm nhận rằng, trong những năm vừa qua, Chính phủ, các cơ quan chính phủ đã rút ra được nhiều bài học trong quá trình điều hành cải cách khối doanh nghiệp nhà nước, trong điều hành đảm bảo các cân đối vĩ mô và giải quyết những cú sốc, những bất ổn của nền kinh tế. Đã có những thành công và những thất bại trong quá trình điều hành ấy nhưng quan trọng nhất là phải rút ra được bài học, kinh nghiệm để có những thay đổi, cải cách cho giai đoạn tiếp theo mà cụ thể, ngay từ năm 2011.

Do đó, nhiều đề xuất cho rằng, năm 2011 cần ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, nhất là kiềm chế lạm phát để tạo cơ sở kéo giảm lãi suất, lành mạnh hóa thị trường tài chính hơn là theo đuổi mục tiêu tăng trưởng GDP cao. Vừa giải quyết nhiệm vụ trước mắt vừa đóng góp cho mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng. Đó là phải từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng để khắc phục những tồn tại từ cơ cấu kinh tế thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô. Các chính sách kinh tế cần hướng đến mục tiêu dài hạn, tạo niềm tin cho thị trường. Không đặt nặng mục tiêu tăng trưởng GDP trong năm 2011, nhưng nếu chính sách kinh tế tạo được niềm tin cho thị trường thì tốc độ tăng trưởng khoảng 7% không quá khó khăn.

2. Mục tiêu và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2011

Mục tiêu và các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2011 được nêu rõ trong Nghị quyết số 51/2010/QH12 ngày 19/11/2010:

2.1. Khái quát mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát:

Tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát; trên cơ sở đó, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn năm 2010 gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; tăng cường ổn định chính trị xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

- Một số chỉ tiêu chủ yếu:

+ Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng khoảng 7 - 7,5% so với năm 2010; GDP bình quân đầu người khoảng 1.300 USD.

+ Tổng kim ngạch xuất khẩu là 74,8 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2010. Giảm nhập siêu xuống dưới 20%.

+ Tổng thu ngân sách nhà nước 590,5 nghìn tỷ đồng; Tổng chi ngân sách nhà nước 725,6 nghìn tỷ đồng. Bội chi ngân sách nhà nước so với GDP 5,5%.

+ Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bằng khoảng 40% GDP.

+ Tăng giá tiêu dùng khoảng 7%.

+ Tạo việc làm cho khoảng 1,6 triệu lao động, trong đó đưa 8,7 vạn lao động đi làm việc ở nước ngoài.

+ Giảm tỷ lệ hộ nghèo 2% theo chuẩn nghèo mới; riêng 63 huyện nghèo giảm 4%. Năm 2011 có khoảng 4% xã đạt các tiêu chí nông thôn mới.

+ Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 86%.

+ Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch: 78%.

+ Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường: 69%.

+ Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường: 55%.

+ Tỷ lệ che phủ rừng: 40%.

2.2. Các giải pháp

- Nghị quyết 51/2010/QH12 đề ra 6 nhóm giải pháp như sau:

(1) Tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

(2) Tiếp tục cải thiện môi trường và nâng cao hiệu quả đầu tư, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh gắn với tái cấu trúc nền kinh tế.

(3) Bảo đảm tốt an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, tiếp tục cải thiện đời sống nhân dân.

(4) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng.

(5) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh cải cách hành chính và phòng chống tham nhũng, lãng phí.

(6) Tăng cường quốc phòng, an ninh và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại.

- Trong thông điệp đầu năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng một lần nữa đã nêu bật các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2011, tập trung vào các nhóm giải pháp chính sau đây:

(1) Ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát.

(2) Khởi động mạnh mẽ quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

(3) Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh và mở rộng thị trường.

(4) Phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc.

(5) Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế quản lý trên nguyên tắc bảo đảm quyền dân chủ của nhân dân và thúc đẩy hình thành đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường.

Các giải pháp đưa ra là tương đối đầy đủ và toàn diện. Xem xét các mục tiêu và giải pháp phát triển đề ra cho năm 2011, có thể thấy nổi lên mấy nhiệm vụ đặc biệt quan trọng cần phải tập trung thực hiện tốt ngay từ những tháng đầu năm 2011 gồm: Đảm bảo tăng trưởng cao song hành với ổn định cân đối kinh tế vĩ mô và khởi động mạnh mẽ quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Phần dưới đây trình bày cụ thể hơn một số giải pháp để hoàn thành các nhiệm vụ nêu trên:

(1) Tăng trưởng kinh tế cao (7 – 7,5%):

Vì sao phải tăng trưởng kinh tế cao? Đây là sự tiếp tục đà tăng trưởng đã đạt được trong thời gian qua. Mặt khác, đây là yêu cầu quan trọng, vì tăng trưởng kinh tế để tạo tiền đề vật chất cho việc thực hiện các mục tiêu khác về kinh tế, cũng như các mục tiêu về xã hội (giảm thất nghiệp, giảm nghèo, phát triển giáo dục, y tế, văn hoá, bảo vệ và cải thiện môi trường, chống nguy cơ tụt hậu xa hơn...). Nhóm giải pháp quan trọng nhất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế là tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư – kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư, phát triển sản xuất – kinh doanh và mở rộng thị trường. Cụ thể là:

- Tiếp tục hoàn thiện và công bố quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương, danh mục các lĩnh vực, địa bàn cấm kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện. Xóa bỏ bao cấp và ưu đãi dưới mọi hình thức đối với doanh nghiệp nhà nước; tính đúng, tính đủ giá trị sản phẩm, từ đó, đặt doanh nghiệp nhà nước vào

môi trường kinh doanh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

- Hoàn thiện cơ chế chính sách về đầu tư để huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển và nâng cao hiệu quả đầu tư; mở rộng các hình thức đầu tư theo cơ chế BOT, BT, khẩn trương ban hành quy định về hợp tác công - tư (PPP) để phát triển hệ thống giao thông, nhất là các công trình lớn. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong đầu tư, khắc phục tình trạng phiền hà, xử lý nghiêm tệ lạm dụng, sách nhiễu. Xác lập quyền sử dụng đất, thủ tục hải quan, thuế, nhằm giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp.

- Cải thiện khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp. Hướng mạnh hoạt động của Ngân hàng phát triển vào việc hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; tăng nguồn kinh phí bảo lãnh tín dụng và năng lực thẩm định dự án được bảo lãnh của Ngân hàng này. Ưu tiên nguồn tín dụng cho các sản phẩm trọng điểm. Nghiên cứu việc phân bổ hạn mức tín dụng cho các khu vực doanh nghiệp theo mức đóng góp vào GDP và kim ngạch xuất khẩu.

- Phát triển các dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường nước ngoài, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu. Tăng cường kiểm tra chất lượng các mặt hàng nhập khẩu, bảo vệ người tiêu dùng và khuyến khích sản xuất trong nước. Coi trọng hơn thị trường nội địa, nhất là thị trường nông thôn. Đẩy mạnh cuộc vận động người Việt Nam dùng hàng Việt Nam.

(2) Ổn định kinh tế vĩ mô:

Hiện nay, ổn định các quan hệ cân đối kinh tế vĩ mô đang là vấn đề được quan tâm và nhận được sự ưu tiên hàng đầu, vừa xuất phát từ hiện trạng của các quan hệ này (lạm phát cao, bội chi ngân sách cao và thâm hụt cán cân thanh toán lớn), vừa là sự bảo đảm cho phát triển bền vững. Giải pháp căn bản đặt ra cho Chính phủ là cần sớm ban hành một hệ thống các chính sách như "một thông điệp" định hướng thị trường, thể hiện sự nhất quán trong điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô. Cụ thể là dựa trên các chính sách công cụ: chính sách tài khóa - chính sách tiền tệ - chính sách tiêu dùng - chính sách kinh tế đối ngoại gắn với 4 mục tiêu: tăng GDP - CPI - việc làm và xuất khẩu ròng thể hiện tính hệ thống và mối quan hệ giữa mục tiêu và công cụ chính sách nhằm tạo niềm tin cho doanh nghiệp và người dân. Cụ thể là:

- Kiềm chế lạm phát (dưới 7%, một số nhà kinh tế đề xuất dưới 6% để có những biện pháp quyết liệt ngay từ đầu năm):

+ Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, áp dụng tỷ giá, lãi suất phù hợp theo nguyên tắc thị trường, tăng tổng phương tiện thanh toán phù hợp với các chỉ tiêu vĩ mô, phối hợp chặt chẽ chính sách tài khoá với chính sách tiền tệ.

+ Tăng cường quản lý giá đối với một số hàng hoá, dịch vụ độc quyền, ngăn chặn và kiên quyết xử lý hành vi liên kết và lạm dụng vị thế thị trường để tăng giá, nhất là giá các nguyên liệu đầu vào quan trọng và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu.

+ Thực hiện cơ chế giá thị trường đối với điện, than đi đôi với phấn đấu giảm chi phí sản xuất và khai thác, nâng cao năng suất, hạ giá thành của các sản phẩm này; đối với các hộ tiêu dùng có điều kiện khó khăn, các đối tượng chính sách sẽ thực hiện cơ chế hỗ trợ phù hợp. Sử dụng linh hoạt công cụ thuế để bình ổn giá xăng, dầu.

- Giảm bội chi ngân sách (xuống 5,5% GDP):

+ Tạo môi trường thuận lợi để phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh; giảm tỷ lệ huy động vào ngân sách so với GDP để nuôi dưỡng nguồn thu đồng thời với chống thất thu.

+ Tiếp tục đổi mới chính sách và cơ cấu chi ngân sách nhà nước, bảo đảm chi đúng mục đích, tiết kiệm và chống lãng phí.

+ Giảm tỷ trọng đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ; rà soát danh mục đầu tư của Nhà nước, kiên quyết cắt giảm các công trình chưa thực sự cần thiết, tập trung nguồn lực cho các dự án tạo ra năng lực sản xuất và năng lực xuất khẩu mới, các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội thiết yếu, sớm đưa vào sử dụng; đầu tư cao hơn cho nông nghiệp, nông thôn, các dự án giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, xây dựng cơ sở khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

+ Kiểm soát chặt đầu tư của doanh nghiệp nhà nước, nợ công và nợ nước ngoài; khuyến khích, tạo điều kiện thu hút đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài.

- Cải thiện cán cân thanh toán:

+ Thực hiện quyết liệt các biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu, quản lý tốt nhập khẩu; khai thác có hiệu quả hơn các thị trường truyền thống, các thị trường đã ký hiệp định mậu dịch tự do, nhất là thị trường Nhật Bản, Trung Quốc và ASEAN; chủ động phát triển các thị trường mới.

+ Khuyến khích chuyển dịch cơ cấu đầu tư, kể cả đầu tư nước ngoài theo hướng tạo ra năng lực sản xuất và năng lực xuất khẩu mới, ứng dụng công nghệ cao, ít tiêu hao năng lượng và ưu tiên các địa bàn có điều kiện khó khăn; tăng hàm lượng nội địa và giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu.

+ Áp dụng hàng rào kỹ thuật phù hợp với các cam kết quốc tế để ngăn chặn nhập khẩu các mặt hàng không khuyến khích, gây ô nhiễm môi trường. Ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi buôn lậu và gian lận thương mại.

+ Triệt để thực hành tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng, nhất là nguyên liệu, năng lượng nhằm giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm. Thực hiện có hiệu quả cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" để góp phần giảm nhập khẩu.

+ Tiếp tục thu hút và đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn ODA, FDI; tăng cường giám sát và chủ động phân tích, dự báo sự dịch chuyển dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII); tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích, thu hút du lịch quốc tế và nguồn kiều hối.

(3) Tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng:

- Phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác, tăng tỷ trọng công nghiệp chế tác có giá trị gia tăng cao và công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu; tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô.

Triển khai mạnh mẽ chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, coi đây là một nội dung trọng tâm của tái cấu trúc các ngành sản xuất công nghiệp. Khẩn trương hoàn chỉnh cơ chế, chính sách phát triển và tổ chức quản lý công nghiệp hỗ trợ. Tạo sự gắn kết giữa các doanh nghiệp chế tạo với doanh nghiệp lắp ráp, các doanh nghiệp trong nước với các nhà đầu tư nước ngoài trong việc lựa chọn và phát triển công nghiệp hỗ trợ theo cụm nhóm sản phẩm trên cơ sở thị trường có sự định hướng của Nhà nước, tập trung vào một số sản phẩm cơ khí, thiết bị điện, điện tử, sản phẩm công nghệ thông tin... Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Tập trung thực hiện các giải pháp để tăng nhanh nguồn điện, thực hiện kiên quyết và có hiệu quả việc tiết kiệm điện cả trong sản xuất và tiêu dùng, phấn đấu bảo đảm cung ứng đủ điện cho yêu cầu sản xuất và sinh hoạt.

- Phát triển mạnh các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả rộng như dịch vụ du lịch, dịch vụ phân phối, vận tải, dịch vụ logistics và các dịch vụ cảng biển, nhằm tận dụng vị thế địa kinh tế của nước ta trong chuỗi cung

toàn cầu. Hoàn thiện cơ chế quản lý nhằm thúc đẩy dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản phát triển lành mạnh. Triển khai chương trình quốc gia phát triển công nghệ thông tin, phấn đấu đến năm 2020 đưa Việt Nam thành nước mạnh về công nghệ thông tin.

- Nhận thức đầy đủ hơn vai trò quan trọng có tính chiến lược của nông nghiệp trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, triển khai mạnh mẽ thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 về nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Đẩy mạnh việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới. Nhà nước tăng đầu tư đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội ở nông thôn, đầu tư phát triển công nghệ sinh học, công nghiệp chế biến nhằm tạo ra các sản phẩm có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng cạnh tranh. Tăng cường công tác kiểm tra theo các tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh thực phẩm từ sản xuất, chế biến, lưu thông đến tiêu dùng. Đầu tư mạnh hơn cho hệ thống bảo quản, dự trữ để giảm hao hụt, bảo đảm chất lượng hàng hóa, điều hoà cung cầu, ổn định giá cả.

- Đẩy nhanh tiến trình đổi mới DNNN, trong đó tập trung đẩy mạnh cổ phần hoá và cải cách các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Các tập đoàn và tổng công ty nhà nước cần tập trung vào một số lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế quốc dân, phải chuyển từ hoạt động đa dạng sang chuyên môn hoá nhằm thực hiện chính sách cơ cấu; đẩy mạnh đổi mới và sáng tạo, nâng cao hiệu quả và tạo lập năng lực cạnh tranh dài hạn để có thể tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Điều quan trọng là phải đặt doanh nghiệp nhà nước vào môi trường cạnh tranh và quy định các chỉ tiêu chất lượng hoạt động của doanh nghiệp. Cải cách cơ chế và tổ chức nhằm nâng cao trách nhiệm và hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước và quản lý của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện chế độ kiểm toán bắt buộc và công khai kết quả kiểm toán.

Liên quan đến Vinashin, các cơ quan chức năng cần chỉ đạo quyết liệt, sát sao thực hiện tái cấu trúc có hiệu quả Tập đoàn này. Đồng thời, thực hiện rà soát, hoàn thiện thể chế để nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu quả hoạt động của các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước.

KẾT LUẬN

Năm 2010 qua đi kết thúc 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010, nền kinh tế Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng quốc gia kém phát triển để gia nhập vào hàng ngũ những nước có thu nhập trung bình (dù ở ngưỡng thấp); GDP đã vượt 100 tỉ USD, GDP/người đạt mốc gần 1.200 USD... thực sự đánh dấu bước phát triển rất có ý nghĩa trong quá trình công nghiệp hóa đất nước. Bước sang năm 2011, năm khởi đầu của Chiến lược 10 năm đưa nền kinh tế Việt Nam tiếp tục thẳng tiến trên con đường công nghiệp hóa, chuyển nền kinh tế từ sự tăng trưởng nặng về lượng sang ưu tiên về chất, bảo đảm sự phát triển bền vững trong mối quan hệ hữu cơ giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường, thì những thách thức cần phải vượt qua chính ở nội tại cơ cấu kinh tế. Chúng ta không chỉ phải tập trung giải quyết những khó khăn trước mắt như tình trạng lạm phát cao, biến động lãi suất, tỷ giá... mà điều khó khăn hơn là nền kinh tế phải vượt qua những hạn chế của chính mình, để hướng tới mục tiêu lớn hơn là chuyển nền kinh tế từ mang nặng tính chất gia công sang sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, cân bằng ngoại thương và ngân sách... tạo điều kiện kinh tế để ổn định vĩ mô. Vì vậy, năm 2011 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, cần sự quyết tâm, nỗ lực, đồng thuận của toàn Đảng, toàn dân trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội để thực sự đưa đất nước bước vào một giai đoạn phát triển mới.

Thay cho lời kết luận, xin nhắc lại những bài học và kinh nghiệm quý báu trong điều hành và thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trong vài năm qua đã được Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nêu ra trong Thông điệp đầu năm 2010 hiện vẫn còn nguyên giá trị. Các bài học gồm: (1) Muốn phát triển bền vững, phải giữ ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh doanh; (2) Huy động mọi nguồn lực cho đầu tư, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường với chất lượng, hiệu quả ngày càng cao là yếu tố quyết định để bảo đảm duy trì tăng trưởng và là nguồn lực vật chất để ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội; (3) Phải bám sát sự vận động của thực tiễn, diễn biến của thị trường, kịp thời điều chỉnh mục tiêu và giải pháp cho phù hợp khi tình thế đã thay đổi; đồng thời phải tổ chức chỉ đạo thực hiện khẩn trương và quyết liệt; (4) Trong khi tập trung sức ứng phó với các thách thức khó khăn về kinh tế - xã hội, phải đặc biệt quan tâm bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và tăng cường công tác đối ngoại, tạo thêm môi trường và điều kiện thuận lợi cho ổn định và phát triển; (5) Sự đồng thuận cao trong hệ thống chính trị và trong toàn xã hội về mục tiêu và các giải pháp là động lực tinh thần quan trọng tạo nên sức mạnh tổng hợp để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ đã đề ra, nhất là trong tình hình phức tạp, khó khăn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ai chịu trách nhiệm về sự đổ vỡ Vinashin, Nguyễn Quang A, TBKTSG Online, ngày 08/7/2010.
2. Báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế - xã hội năm 2010 và nhiệm vụ năm 2011, có tại http://www.mpi.gov.vn, ngày 22/10/2010.
3. Báo cáo mục tiêu phát triển thiên niên kỷ: Việt Nam 2/3 chặng đường thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, hướng tới năm 2015, tháng 8/2010.
4. Cần hy sinh tăng trưởng để kiềm chế lạm phát, Thu Hằng, có tại Pháp luật TPHCM Online, ngày 02/01/2011.
5. Chỉ tiêu kinh tế 2011: Khác biệt và đồng thuận, Nguyên Thảo, có tại Vneconomy.vn, ngày 09/11/2001.
6. Chiến lược phát triển kinh tế giai đoạn 2011-2020: Cần tránh hô khẩu hiệu, Nguyễn Đại Lai, DĐDN điện tử, ngày 15/11/2010.
7. GDP bình quân 2006 – 2010 không đạt mục tiêu đề ra, Nhật Minh, có tại vnexpress.net, ngày 22/7/2010.
8. Kinh tế thế giới năm 2010: Phục hồi hơn dự báo, Thông tin phục vụ doanh nghiệp, số 3/2010.
9. Ổn định vĩ mô: Cần thông minh phá bỏ "vòng kim cô", Kim Ngọc Cương, có tại VEF, ngày 21/11/2010.
10. Phát triển nhanh và bền vững: Mô hình mới thiết yếu cho Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 và xa hơn, Đỗ Đức Định, Viện NC Châu Phi và Trung Đông.
11. Tái cơ cấu kinh tế: Hướng đi nào phù hợp?, Nguyên Thảo, có tại Vneconomy.vn, ngày 15/10/2010.
12. Tái cơ cấu nền kinh tế: 10 năm tới là giai đoạn tăng tốc, có tại http://www.cpv.org.vn, ngày 26/01/2010.
13. Tạo dựng sự thành công cho năm 2011, Nguyên Đức, có tại http://www.businessregistration.gov.vn, ngày 11/11/2010.
14. Thông điệp đầu năm 2011 của Thủ tướng, có tại vnexpress.net, ngày 03/01/2011.
15. Thu nhập quốc gia bình quân đầu người đang giảm, Bùi Trinh, có tại http://www.dantri.com.vn, ngày 17/11/2010.
16. Các tài liệu tham khảo khác.